

## MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Văn Bàn .....	2
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Văn Bàn.....	2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ .....	4
1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên .....	4
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	4
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	7
2.1. Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2022. ....	19
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	21
2.2.5. Đánh giá kết quả thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	33
2.4 Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	34
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 .....	34
3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	34
3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 2022 chưa thực hiện tiếp tục thực hiện năm 2023 .....	34
3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân .....	42
3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....	43
3.2.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp .....	44
3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích .....	58
3.4. Diện tích các loại đất cần thu hồi .....	58
3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	59
3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch .....	59
3.7.1. Cơ sở tính toán .....	60
3.7.3. Kết quả tính toán .....	62
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	63
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường ...	63

I. KẾT LUẬN .....	65
II. KIẾN NGHỊ .....	65

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất**

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, là tài sản quan trọng của mỗi quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là điều kiện cần cho mọi hoạt động sản xuất và đời sống. Quỹ đất của quốc gia được phân bổ theo từng cấp, từ cấp tỉnh tới cấp xã. Mỗi địa phương được phân bổ với một diện tích nhất định, dựa trên lịch sử hình thành và sự cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất theo từng ngành, phù hợp với điều kiện và tiềm năng phát triển của vùng.

Ngày nay, trong xu thế phát triển của xã hội, nhu cầu về đất để xây dựng nhà ở, mở rộng khu dân cư, xây dựng các công trình hạ tầng đã gây áp lực không nhỏ đến quỹ đất đai có hạn, đòi hỏi mỗi địa phương, các cấp, các ngành phải sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*”.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hòa, cân đối của từng địa phương và của đất nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tại Điều 22 Khoản 4 của Luật Đất đai năm 2013 quy định “*Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*” là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và tại Điều 45 Khoản 3 quy định “*Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện*”.

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện hàng năm là một nội dung được quy định Luật Đất đai năm 2013 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã và được điều chỉnh sửa đổi trong Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

Huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai nằm trong vành đai biên giới phía Bắc của nước ta, vị trí địa lý của huyện không chỉ có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế cửa khẩu mà còn mang ý nghĩa chiến lược trong việc phòng thủ Quốc gia. Do đó, huyện cần có kế hoạch cụ thể để ưu tiên xây dựng các hạng mục, công trình phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Văn Bàn tổ chức triển khai lập “*Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Văn Bàn - tỉnh Lào Cai*”.

## **2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Văn Bàn**

### **2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Văn Bàn**

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 30/5/2013 của Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Lào Cai;
- Nghị quyết số 896/NQ-UBTVQH14 ngày 11/02/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lào Cai;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Quyết định số 1151/QĐ-TTg ngày 30/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020;
- Quyết định số 3321/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của Ủy ban nhân dân

tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai;

- Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành quy định bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/06/2020 của UBND tỉnh Lào Cai về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều chỉnh của Quy định Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai và một số nội dung của các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lào Cai.

- Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh Lào Cai về việc thu chi tiền sử dụng đất;

- Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Văn Bàn.

- Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bổ sung danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất vì mục đích phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2022; quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2022

- Văn bản số 2977/UBND-TNMT ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh Lào Cai về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

- Công văn số 2549/STNMT-CCĐ ngày 30/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 hàng năm cấp huyện.

- Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai Về danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

- Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Về danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

- Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của Hội đồng nhân

dân tỉnh Lào Cai Về danh mục các dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Thông báo số 08/TB-HĐTĐ ngày 08/02/2023 của Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Văn Bàn.

## **2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ**

- Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 1636/QĐ-TTg ngày 22/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Văn Bàn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (đã được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt tại Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 24/6/2012).

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lào Cai (đã được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 17/5/2018).

- Quyết định số 3321/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai;

- Quy hoạch các ngành, lĩnh vực của tỉnh Lào Cai có liên quan đến huyện như giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch nông thôn mới, ...

- Hệ thống bản đồ địa chính đã được phê duyệt, sơ đồ, bản đồ của các dự án đầu tư trên địa bàn huyện;

- Kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Các tài liệu, số liệu, bản đồ của các dự án có liên quan trên địa bàn huyện Văn Bàn.

## **I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên**

#### **1.1. Điều kiện tự nhiên**

##### **a) Vị trí địa lý**

Huyện Văn Bàn nằm về phía Tây Nam tỉnh Lào Cai với tổng diện tích tự nhiên là 141.978,15 ha tọa độ địa lý từ 21<sup>0</sup>57' - 22<sup>0</sup>17' vĩ độ Bắc; 103<sup>0</sup>57' - 104<sup>0</sup>30' kinh độ Đông.

Phía Đông giáp huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai;

Phía Tây giáp huyện Than Uyên và huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu;

Phía Nam và Đông Nam giáp huyện Mường Chải, tỉnh Yên Bái;

Phía Bắc giáp huyện Bảo Thắng, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai.

Toàn huyện có 22 đơn vị hành chính (21 xã và 1 thị trấn), giảm 01 xã do sáp nhập 02 xã (Văn Sơn và Võ Lao) thành 01 xã (Võ Lao) theo Nghị quyết số 896/NQ-UBTVQH14 ngày 11/02/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lào Cai. Thị trấn Khánh Yên là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá có Quốc lộ 279 chạy qua, cách thành phố Lào Cai 75 km về phía Tây Bắc (theo Tỉnh lộ 151 và Quốc lộ 279), cách thành Phố Yên Bái 95 km về phía Tây Nam (theo Quốc lộ 279 và 32c). Huyện Văn Bàn có ý nghĩa rất quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của của tỉnh Lào Cai, đồng thời là một trong những cửa ngõ giao lưu phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với vùng Tây Bắc đất nước.

#### *b) Địa hình, địa mạo*

Địa hình của huyện thuộc khối nâng kiến tạo mạnh và rất phức tạp, nằm giữa 2 dãy núi lớn: Hoàng Liên Sơn ở phía Tây và dãy núi Con Voi ở phía Đông Nam. Phần lớn địa hình là đồi núi cao xen lẫn các thung lũng, bồn địa nhỏ hẹp và hệ thống khe suối đan xen, phân tầng độ cao lớn, mức độ chia cắt mạnh, nhiều nơi tạo thành vách đứng có thể xảy ra sạt lở, trượt khối. Độ cao trung bình của huyện từ 500 - 1.500 m, cao nhất là đỉnh Lùng Cúng (2.914,0 m), thấp nhất là Ngòi Chăn (85,0 m).

Nhìn chung địa hình nghiêng dần theo hướng Tây - Tây Bắc xuống Đông - Đông Nam, độ dốc trung bình từ 20 - 25<sup>0</sup>, có nơi trên 50<sup>0</sup> và có thể chia thành 2 dạng đặc trưng sau:

- Địa hình đồi núi cao: Chiếm hơn 90% diện tích tự nhiên, phần lớn là các dãy núi có độ cao từ 800 - 1.000 m, độ dốc trung bình từ 25 - 35<sup>0</sup>, có nơi trên 50<sup>0</sup>. Các dãy núi phân bố không theo hướng nhất định mà tạo thành những đai ngăn cách giữa các xã trong huyện.

- Địa hình thung lũng và bồn địa: Chiếm khoảng 10% diện tích tự nhiên, phân bố xen lẫn giữa các dãy núi, đồi và có ở tất cả các xã trong huyện. Dạng địa hình này tương đối bằng, độ cao trung bình từ 400 - 500 m, độ dốc trung bình từ 3 - 10<sup>0</sup>.

#### *c) Khí hậu*

Huyện Văn Bàn nói chung nằm trong vành đai Á nhiệt đới Bắc bán cầu nên khí hậu mang tính chất nhiệt đới gió mùa. Một năm khí hậu chia làm 4 mùa rõ rệt, mùa hạ, mùa đông thường kéo dài, mùa xuân, mùa thu thường ngắn.

- Nhiệt độ trung bình cả năm là 22,9<sup>0</sup>C, mùa mưa nhiệt độ trung bình từ 20 - 25<sup>0</sup>C, cao nhất vào tháng 7 (28 - 32<sup>0</sup>C), nhiệt độ tối cao tuyệt đối 39<sup>0</sup>C, nhiệt độ tối thấp 3<sup>0</sup>C. Tích ôn hàng năm khoảng 7.500 - 8.000<sup>0</sup>C.

- Nắng: Tổng số giờ nắng trung bình biến động trong khoảng từ 1.400 - 1.470 giờ, số ngày nắng, số giờ nắng phân bố không đều giữa các tháng trong

năm. Mùa hè số giờ nắng nhiều, cao nhất tháng 5 (trung bình từ 150 - 200 giờ), tháng 2 số giờ nắng ít nhất từ 30 - 40 giờ.

- Độ ẩm: Độ ẩm không khí trung bình năm là 86% và có sự chênh lệch khá lớn giữa các mùa trong năm. Độ ẩm không khí thấp nhất vào tháng 12 khoảng 65 - 75% và cao nhất vào tháng 7 khoảng 80 - 86%.

- Lượng mưa: Tổng lượng mưa hàng năm trung bình khoảng 1.500 mm, phân bố không đều giữa các tháng trong năm. Lượng mưa trong năm chủ yếu tập trung từ tháng 7 - tháng 10, chiếm khoảng 70% lượng mưa cả năm. Vào các tháng mùa đông lượng mưa ít, trung bình từ 50 - 100 mm/tháng. Mưa đá có thể xảy ra bất thường vào các tháng 3, 4, 5 và xuất hiện không thường xuyên qua các năm.

- Chế độ gió: Ngoài chịu ảnh hưởng của nền khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm có hai mùa gió chính (gió Đông Bắc, gió Tây Nam). Huyện Văn Bàn còn chịu ảnh hưởng lớn của gió Lào, gió Lào thường xuất hiện vào các tháng 5, 8, 9 nóng và khô gây ảnh hưởng xấu đến sự sinh trưởng, phát triển của vật nuôi, cây trồng cũng như đời sống, sinh hoạt của con người.

- Giông, lốc, bão: Xuất hiện vào mùa hè, sau mỗi cơn giông thường có mưa to kéo theo lũ nguồn. Huyện Văn Bàn ít chịu ảnh hưởng của bão nhưng thường xuất hiện lốc vào tháng 3, tháng 4.

- Sương: Sương mù thường xuất hiện, bình quân một năm có 60 - 70 ngày sương mù. Mùa đông những ngày rét đậm thường có sương muối kéo dài từ 2 - 3 ngày.

Đánh giá một cách tổng quát khí hậu thời tiết của huyện Văn Bàn vẫn mang đặc thù chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa, tương đối thuận lợi cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng đa dạng hoá cây trồng. Tuy nhiên mùa mưa thường có lũ cục bộ, mùa khô nắng hạn kéo dài ảnh hưởng ít nhiều đến sản xuất và đời sống nhân dân.

#### *d) Thủy văn*

Văn Bàn có hệ thống sông suối khá dày bình quân từ 1,0 - 1,75 km/km<sup>2</sup>, gồm sông Hồng, và các suối chính như suối Nậm Tha, Ngòi Chăn, Ngòi Nhù...

- Sông Hồng: Chảy qua phía Đông Bắc của huyện (tiếp giáp huyện Bảo Yên) với chiều dài khoảng 17 km. Hướng dòng chảy từ Bắc xuống Nam, lòng sông rộng, sâu, nước chảy xiết. Lưu lượng nước sông thay đổi theo mùa, vào mùa mưa lưu lượng nước rất lớn có năm lên tới 4.830 m<sup>3</sup>/s, vào mùa khô lưu lượng nước nhỏ, trung bình 70 m<sup>3</sup>/s. Sông Hồng có vai trò rất lớn trong cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất và giao thông vận tải đối với vùng Đông Bắc huyện. Hàng năm, sông Hồng mang khối lượng phù sa khá lớn bồi đắp cho vùng ven sông của huyện (mùa lũ lượng phù sa từ 6.000 - 8.000 gr/m<sup>3</sup> nước, mùa cạn 50 gr/m<sup>3</sup> nước) làm cho đất đai vùng này khá màu mỡ, tuy nhiên mùa mưa nước sông dâng cao, gây lũ lụt thất thường, xói lở đất đai, ảnh hưởng không ít đến đời sống nhân dân.

- Ngòi Chăn: Có chiều dài khoảng 65 km, rộng từ 30 - 60 m, bắt nguồn từ

vùng núi cao phía Nam dãy Hoàng Liên Sơn và chảy theo hướng từ Tây sang Đông, qua địa phận các xã: Nậm Xé, Nậm Xây, Hoà Mạc, Dương Quý... Diện tích lưu vực khoảng 50 km<sup>2</sup>.

- Suối Nậm Tha: Chiều dài khoảng 25 km, rộng 25 - 40 m. Bắt nguồn từ vùng núi cao phía Đông Nam huyện chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc, từ Bản Vượng (Nậm Tha) tới Làng Vệ (Chiềng Ken) và nhập vào Ngòi Nhù, diện tích lưu vực khoảng 20 km<sup>2</sup>.

- Ngòi Nhù: Chiều dài khoảng 45 km, bắt nguồn từ vùng núi cao và trung bình ở phía Nam huyện chảy theo hướng Nam - Bắc qua địa phận các xã: Khánh Yên Hạ, Khánh Yên Trung, Khánh Yên Thượng, Sơn Thủy, Võ Lao,... Diện tích lưu vực khoảng 30 km<sup>2</sup>.

Ngoài ra trên địa bàn còn rất nhiều suối nhỏ với chiều dài hàng trăm km. Các khe suối này hầu hết lòng hẹp, dốc nhiều thác ghềnh, lưu lượng nước biến đổi theo mùa. Mùa mưa thường có lũ lớn, có khi lưu lượng nước lên đến 1.000 m<sup>3</sup>/s, gây nên hiện tượng lũ ống, lũ quét, mùa khô các suối thường cạn và nhiều khe, suối không có nước gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân nhất là đối với vùng thấp.

## **1.2. Các nguồn tài nguyên**

### **a) Tài nguyên đất**

Đánh giá chung về thổ nhưỡng huyện Văn Bàn cho thấy trên địa bàn huyện có một số nhóm đất chính sau:

- Đất phù sa sông suối (P): Diện tích 3.901,0 ha chiếm 2,7% diện tích tự nhiên, phân bố rải rác dọc theo hệ thống sông ngòi, thuộc các xã: Thảm Dương, Hoà Mạc, Dương Quý... Đất được hình thành từ sự bồi lắng các vật liệu phù sa sông, suối, do các suối chảy qua nhiều vùng đất đá, nhiều kiểu địa hình khác nhau tích tụ lại. Đất có độ phì tương đối cao, giàu chất hữu cơ, thích hợp cho việc phát triển các loại cây lương thực (lúa, ngô, đậu, rau màu), cây công nghiệp.

- Đất đỏ vàng (F): Hình thành và phân bố rộng khắp trên địa bàn huyện ở độ cao 900 m trở xuống, diện tích khoảng 58.151,0 ha chiếm 40,9% diện tích tự nhiên. Đất thường có màu nâu đỏ, đỏ nâu, đỏ vàng hoặc vàng đỏ rục rở, Hình thành và phân bố rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh ở độ cao 900 m trở xuống, Nhóm đất này có độ phì nhiều khá cao, thích hợp với cây công nghiệp dài ngày, cây hàng năm. Quá trình hình thành và tích lũy chất hữu cơ không có tầng thảm mục hoặc có nhưng rất mỏng, quá trình phong hoá xảy ra rất mạnh. Thành phần khoáng vật sét chủ yếu là Cao Linit, Gotit, Gipxit. Các chất bazơ kiềm, kiềm thổ (Mg, Ca...) bị rửa trôi mạnh nên đất thường chua. Phân theo nguồn gốc phát sinh nhóm đất này gồm các loại:

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất (Fs): Phân bố ở khu vực vùng núi cao và trung bình đến thấp và các thung lũng thuộc các xã: Sơn Thủy, Võ Lao, Nậm Tha... Đất có màu vàng hoặc vàng đỏ. Thành phần từ cát, cát pha đến thịt trung bình nặng đến thịt nhẹ. Tầng dày trung bình từ 50 - 100 cm. Thành phần cơ giới từ cát pha thịt trung bình nặng đến thịt nhẹ, tầng đá phong hoá sâu, độ phì tự

nhiên khá, ít chua, hàm lượng kali, lân nghèo do bị rửa trôi.

+ Đất vàng xám trên đá Mácma axit (Fa): Phân bố ở địa hình thung lũng, bồn địa, núi thấp dọc các suối chính thuộc địa bàn các xã: Minh Lương, Thẩm Dương, Hoà Mạc, Liêm Phú... Đất có màu nâu đỏ, đỏ vàng, tầng dày trung bình lớn hơn 50 cm. Thành phần cơ giới chủ yếu là thịt trung bình đến thịt nặng. Đất có đặc tính chua, chất dinh dưỡng từ trung bình đến giàu, hàm lượng lân kém.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ (HF): Phân bố ở phía Tây và Nam của huyện, nơi có độ cao 900 - 1800 m thuộc các xã: Nậm Xây, Nậm Xé, Nậm Tha... với diện tích khoảng 44.215,0 ha, chiếm 31,1% diện tích tự nhiên. Đất có màu nâu đỏ, đỏ nâu, đỏ vàng, được hình thành từ đá mẹ Granit, tầng dày trung bình 50 - 100 cm. Đạm, Kali khá, lân trung bình đến nghèo. Đất thích hợp với nhiều loại cây lâm nghiệp, nông nghiệp, dược liệu. Theo nguồn gốc phát sinh, nhóm này gồm:

+ Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất: Phân bố trên địa hình núi cao, trung bình ở các xã Thẩm Dương, Dương Quý... Đất có màu vàng hoặc vàng đỏ, tầng dày trung bình 50 - 100cm, ít chua, độ phì khá, hàm lượng lân, kali nghèo.

+ Đất mùn vàng xám trên đá Macmaaxit (FHa): Phân bố ở phía Tây và Nam huyện thuộc các xã: Nậm Xây, Nậm Chày, Nậm Xé... Đất có đặc tính chua, mùn và các chất dinh dưỡng từ trung bình đến giàu, lân nghèo.

+ Đất mùn vàng trên đá cát kết: Phân bố ở địa hình núi cao trung bình và thung lũng thuộc địa phận xã Nậm Tha. Đất có màu vàng, thành phần cơ giới thịt nhẹ đến thịt trung bình, tầng dày đất 50 - 120 cm, hàm lượng chất dinh dưỡng trung bình.

+ Đất mùn đỏ nâu trên đá Mácma Bazơ: Diện tích nhỏ phân bố ở xã Võ Lao, đất có đặc tính chua, hàm lượng dinh dưỡng khá.

- Nhóm đất mùn Alit trên núi cao (HA): Diện tích khoảng: 19.505,0 ha chiếm 14% diện tích tự nhiên. Đất được hình thành từ nhiều loại đá mẹ khác nhau ở độ cao từ 1.700 - 1.800 m, thuộc các xã Nậm Chày, Nậm Xây, Nậm Xé... Đất có màu xám, chua, tỷ lệ các chất hữu cơ giàu nhưng độ phân giải chậm. Thành phần cơ giới thịt nhẹ đến thịt trung bình, tầng dày 50 - 120 cm. Đất có thảm rừng đầu nguồn khá tốt, thích hợp với một số loại cây trúc cần câu, đỗ quyên, trúc lùn, rừng hỗn giao. Với các loại cây lâm nghiệp (Sồi, dẻ, thông...), cây đặc sản, cây dược liệu (thảo quả, huyền sâm,...), cây lương thực có giá trị (lúa mì, khoai tây, rau đậu,...).

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (FL): Diện tích khoảng 2.600 ha chiếm 1,8% diện tích tự nhiên. Phân bố rải rác ở các xã Dương Quý, Khánh Yên Hạ, Chiềng Ken,... Đất thuộc loại Feralitic hoặc mùn Feralitic ở các sườn ít dốc, các hạt Kaster, đây là các loại đất feralitic hoặc mùn feralitic ở các sườn và chân sườn ít dốc được con người bỏ nhiều công sức tạo thành các ruộng bậc thang để trồng trọt hoa màu được nhân dân cải tạo thành ruộng để trồng lúa màu...

- Đất xói mòn trơ sỏi đá (Bm): Chiếm tỷ lệ không đáng kể, phân bố ở xã

Chiềng Ken, Khánh Yên Hạ, do quá trình làm nương mưa lớn bị xói mòn, tro sỏi đá nên hầu như mất khả năng sản xuất nông nghiệp.

- Các nhóm đất khác và núi đá chiếm: 11,3%.

*b) Tài nguyên nước*

- Nguồn nước mặt: Chủ yếu được khai thác sử dụng từ sông Hồng và hệ thống suối, khe chính như Ngòi Chăn, Ngòi Nhù, Nậm Tha, Nậm Mả, Suối Dao... và nguồn nước mưa. Trữ lượng nước mặt trên địa bàn huyện hàng năm ước tính tiếp nhận khoảng 2 tỷ m<sup>3</sup>.

- Nguồn nước ngầm: Trữ lượng nước ngầm tương đối khá, hiện nay đang được khai thác sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất thông qua các hình thức giếng khơi, giếng khoan. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của hiện tượng Kaster nên mùa khô ở các vùng cao phía Tây và Nam huyện mực nước ngầm thường xuống thấp, gây cạn nước cục bộ.

- Nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất cho huyện Văn Bàn hiện nay chủ yếu là nguồn nước mặt, song cần được xử lý trước khi dùng cho sinh hoạt. Việc quản lý và bảo vệ rừng đầu nguồn là điều kiện cần thiết để tạo nguồn sinh thủy, đảm bảo nguồn nước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cho nhân dân, nhất là vào mùa khô.

*c) Tài nguyên rừng*

Theo kết quả thống kê hiện trạng và sử dụng đất quy hoạch Lâm nghiệp tính đến ngày 31/12/2019 của toàn huyện Văn Bàn là 91.045,46 ha chiếm 63,96% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất rừng sản xuất có 27.924,01 ha chiếm 19,62% diện tích tự nhiên; phân bố nhiều ở các xã Nậm Tha, Liêm Phú, Chiềng Ken, Khánh Yên Hạ, Sơn Thủy, Nậm Dạng, Nậm Chày.

- Đất rừng phòng hộ có 40.990,06 ha chiếm 28,80% diện tích tự nhiên toàn huyện; phân bố nhiều ở các xã Nậm Tha, Dương Quý, Nậm Chày, Thẩm Dương, Nậm Mả, Sơn Thủy, Khánh Yên Hạ.

- Đất rừng đặc dụng có 22.131,49 ha chiếm 15,55% diện tích tự nhiên toàn huyện chỉ có ở 03 xã Nậm Xây, Nậm Xé và Liêm Phú.

Trong những năm gần đây, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về giao đất lâm nghiệp, nông nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân quản lý sử dụng, mặt khác vấn đề môi trường sinh thái được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức nên rừng của huyện Văn Bàn đã có những bước tiến đáng kể. Chất lượng, trữ lượng tài nguyên rừng của Văn Bàn được đánh giá là một trong những nơi tốt nhất của tỉnh Lào Cai.

Với điều kiện đất đai và khí hậu thuận lợi nên thực vật rừng ở đây khá đa dạng và phong phú, trong đó có một số loài cây có giá trị về mặt khoa học và kinh tế như: Pơ Mu, Bách tán Đài Loan, Quế, Thông Đỏ, Huyền Sâm...

Do hệ sinh thái rừng bị con người tác động mạnh cộng với nạn săn bắn những năm trước đây nên động vật rừng của huyện bị suy giảm nghiêm trọng.

Hiện nay tồn tại vào khoảng 380 loài động vật, nằm trong 24 bộ và 83 họ gồm: 56 loài thú, 217 loài chim, 73 loài bò sát và 34 loài ếch nhái, trong đó có một số loài đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.

Tài nguyên rừng có vai trò quan trọng trong phòng hộ, bảo vệ môi trường và điều hoà không khí, nguồn nước. Tuy nhiên do quá trình khai thác không hợp lý nên tài nguyên rừng bị suy giảm nghiêm trọng. Nạn săn bắn trước đây làm cho số lượng động vật bị giảm sút, một số loài động vật quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng, vì vậy trong thời gian tới cần có kế hoạch kinh doanh lợi dụng rừng một cách hợp lý hơn.

*d) Tài nguyên khoáng sản:*

Theo kết quả điều tra nghiên cứu của ngành điều tra địa chất cho thấy huyện Văn Bàn có trữ lượng khoáng sản rất lớn, trong đó có một số khoáng sản chính như:

- Fenspat ở xã Làng Giàng và thị trấn Khánh Yên.
- Sắt ở Sơn Thuỷ, Võ Lao đã và đang được đưa vào khai thác.
- Vàng Sa khoáng ở xã Minh Lương, Nậm Xây, Nậm Xé dưới sự quản lý của Nhà nước đã đi vào khai thác.
- Apatit ở dãy Tam Đỉnh trữ lượng không lớn nhưng chất lượng cao.
- Ngoài ra còn có nhiều loại khoáng sản khác như Pirit đặc biệt là nguồn khoáng sản làm vật liệu xây dựng (đá xẻ, đá rải đường, cát...) rất phong phú.

*e) Tài nguyên nhân văn:*

Từ khi hình thành trải qua các thời kỳ phát triển tới nay huyện Văn Bàn có 11 dân tộc anh em cùng chung sống chủ yếu là dân tộc Tày, Kinh, Dao chiếm khoảng 70%; 30% còn lại là các dân tộc (Dáy, Thái, Mường,...) phân bố không đồng đều trên địa bàn 22 xã, thị trấn. Mỗi dân tộc đều có tiếng nói, phong tục tập quán riêng đã tạo nên sự đa dạng về bản sắc dân tộc. Các lễ hội văn hoá như lễ Xuống đồng, Tết nhảy của người Dao, múa Xoè của người Thái... vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Các ngành nghề truyền thống như trồng lúa nước, dệt vải, may thêu thổ cẩm vẫn được giữ gìn và phát triển.

Trong các thời kỳ kháng chiến chống giặc ngoại xâm nhân dân các dân tộc trên địa bàn luôn đoàn kết, kiên cường cùng với quân dân cả nước đánh đuổi kẻ thù, những địa danh đã đi vào lịch sử như: Khau Co, Bản Noong, Bản Coóc gắn liền với các chiến thắng vẻ vang của quân dân cả nước. Để ghi nhận thành tích đó Nhà nước đã tặng rất nhiều huân huy chương các loại cho cán bộ, chiến sỹ nhân dân huyện Văn Bàn.

Tự hào với truyền thống cách mạng vẻ vang, tinh thần đoàn kết, đức tính cần cù, ham học hỏi và sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, nhân dân các dân tộc huyện Văn Bàn đã, đang và sẽ vững bước vượt qua mọi khó khăn thử thách cùng tỉnh Lào Cai đi lên trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng xã hội ngày càng phồn vinh, hạnh phúc, dân chủ, công bằng, văn minh.

## **2. Về lĩnh vực kinh tế**

### **2.1. Sản xuất Nông nghiệp**

a) Trồng trọt: Năm 2022, toàn huyện gieo trồng được 12.075 ha cây lương thực có hạt đạt 100,4% KH tỉnh giao, đạt 100,1% KH huyện giao. Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm đạt 71.837 tấn, đạt 105,5% KH tỉnh giao, đạt 104,6% KH huyện giao; Giá trị thu nhập trên ha canh tác trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 96,1 triệu đồng/ha, đạt 102,2% KH tỉnh giao, đạt 100% KH huyện giao, đạt 104,5% so với năm 2021.

#### **b) Chăn nuôi - Thú y - Thủy sản**

- Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc hết 2022 đạt 101.130 con, bằng 101% KH tỉnh giao và bằng 100% Nghị quyết HĐND huyện giao và bằng 104,9% so cùng kỳ. Tổng đàn gia cầm đạt 700.000 con đạt 100% so KH tỉnh giao, đạt 100% KH huyện giao và đạt 105% so cùng kỳ. Tổng sản lượng thịt hơi chủ yếu năm 2022 đạt 8.300 tấn, đạt 104,4% KH tỉnh giao, bằng 100,1% Nghị quyết HĐND huyện giao và bằng 112% so với cùng kỳ.

- Thú y: Hoàn thành kế hoạch tiêm phòng kỳ I, kỳ II: lữ kế thực hiện Vắc xin LMLM trâu bò: 33.784/38.000 kế hoạch đạt 88,9% KH 2022; Vắc xin DT, THT lợn: 25.252/36.000 kế hoạch đạt 70,1% KH 2022; Vắc xin Đại chó: 12.342 /11.000 liều, đạt 112,2% so với KH giao 2022; Vắc xin cúm gia cầm: 15.000 /35.000 liều, đạt 42,9% so với KH giao 2022.

- Thủy sản: Diện tích thực hiện cả năm đạt 425 ha, bằng 111,5% KH tỉnh giao, bằng 102,4% Nghị quyết HĐND huyện giao và bằng 106 % so với cùng kỳ; sản lượng đạt 1.896 tấn, đạt 112,9% KH tỉnh giao, bằng 102,4% Nghị quyết HĐND huyện giao và bằng 110% so với cùng kỳ.

c) Công tác khuyến nông: Thường xuyên bám sát cơ sở, hướng dẫn Nhân dân chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh trên các loại cây trồng; Tuyên truyền, hướng dẫn về tình hình dịch tả lợn Châu Phi, Viêm da nổi cục trâu bò, tiêm phòng Đại chó, công tác phòng chống lây nhiễm, xử lý môi trường,... Tư vấn các dịch vụ trong sản xuất nông lâm nghiệp, chăn nuôi cho nông dân.

d) Công tác sắp xếp dân cư: Bố trí xen ghép được 04 hộ/32 hộ đối với 11 xã thực hiện rà soát đăng ký thực hiện sắp xếp dân cư theo Quyết định 1719/QĐ-TTg. Bố trí ổn dân cư theo Quyết định 590/QĐ-TTg có 24 hộ/11 xã và thực hiện được 09/24 hộ trong đó có 07 hộ di chuyển xen ghép và 02 hộ ổn định tại chỗ.

f) Tình hình thiệt hại do thiên tai: Do diễn biến phức tạp của thời tiết, trên địa bàn huyện Văn Bàn, do ảnh hưởng của mưa kéo dài gây thiệt nhiều tài sản của Nhân dân và một số công trình của Nhà nước trên địa bàn huyện, Ước thiệt hại trên 31,14 tỷ đồng.

### **2.2. Công tác Lâm nghiệp:**

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn tăng cường các biện pháp cấp bách trong công tác bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Đôn đốc các chủ rừng, UBND các xã, thị trấn và nhân dân chủ động chuẩn bị đầy đủ giống để thực hiện trồng rừng, đã thực hiện trồng mới được 1.900/1.500 ha bằng 127% KH huyện giao.

### 2.3. Công tác thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về Nông thôn mới

Tổ chức tổng kết Chương trình MTQG xây dựng NTM&GNBV, Chương trình OCOP huyện năm 2021; Lễ phát động phong trào thi đua xây dựng NTM & GNBV năm 2022. Hiện nay, UBND huyện đang chỉ đạo các cơ quan, đơn vị Xây dựng Đề án huyện Văn Bàn đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2022-2030.

\* Đối với xã phân đầu hoàn thành xây dựng nông thôn mới: Xã Nậm Dạng: hoàn thành 12/19 tiêu chí; Xã Minh Lương: hoàn thành 12/19 tiêu chí. Xã Chiềng Ken: hoàn thành 12/19 tiêu chí.

\* Xã Nông thôn mới nâng cao (xã Võ Lao): Đánh giá theo bộ tiêu chí mới tổng số tiêu chí đạt 05/19 tiêu chí còn 14/19 tiêu chí chưa đạt.

\* Vệ sinh môi trường nông thôn: Năm 2022 thực hiện làm mới được 210 nhà tiêu hợp vệ sinh; 92 chuồng trại hợp vệ sinh; 41 mô hình nhà sạch vườn đẹp và 338 hố rác.

2.4. Sản xuất Công nghiệp, TTCN và Thương mại: Năm 2022, dịch bệnh COVID-19 đã được kiểm soát, hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện diễn ra ổn định, các nguồn cung hàng hóa đa dạng, không có hiện tượng đầu cơ găm hàng, tăng giá bất hợp lý. Giá xăng dầu do ảnh hưởng chung tăng cao, tuy nhiên 100% cửa hàng kinh doanh xăng, dầu ký cam kết bán đúng giá niêm yết, đảm bảo thời gian bán hàng đã đăng ký, không tăng giá bất thường. Tổng giá trị sản xuất TTCN cả năm đạt 265/244 tỷ đồng, bằng 110% KH tỉnh giao và bằng 108% Nghị quyết HĐND huyện giao và bằng 120% so với năm 2021.

### 2.5. Tài chính - tín dụng

a) Thu - chi ngân sách: Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn tăng cường thực hiện việc dự toán ngân sách Nhà nước theo kế hoạch tỉnh, huyện giao như: Phân đầu tăng thu; tiết kiệm chi theo quy định của UBND tỉnh, đặc biệt trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19. Kết quả thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước (đến ngày 31/12/2022):

- Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện: 506,2/436 tỷ đồng, bằng 116% kế hoạch Tỉnh giao, bằng 106% kế hoạch HĐND huyện giao. bằng 108% HĐND huyện giao, bằng 133% so với cùng kỳ năm 2021.

- Tổng thu ngân sách địa phương: thực hiện 1.095,4 tỷ đồng, bằng 112% kế hoạch HĐND tỉnh và 106% HĐND huyện giao điều chỉnh. bằng 132% so với cùng kỳ năm 2021.

- Chi ngân sách đến 31/12/2021 đạt 900,6/992,7 tỷ đồng, bằng 90% kế hoạch tỉnh giao và 87% HĐND huyện giao điều chỉnh. ước thực hiện đến 31/01/2023 đạt 1.095,4/992,7 tỷ đồng, bằng 110,3% kế hoạch tỉnh giao và 106% Nghị quyết HĐND huyện giao và bằng 132% so với cùng kỳ năm 2021.

b) Hoạt động Tín dụng - Ngân hàng: Bám sát vào các mục tiêu tăng trưởng kinh tế để mở rộng đầu tư tín dụng đáp ứng cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn huyện,... thúc đẩy phát triển KT-XH của huyện. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn huyện đã chủ động thực hiện nghiêm túc những quy định về chính sách tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng, giám sát hệ thống thanh toán, quản lý và bảo đảm cho hệ thống thanh toán qua hệ thống ATM hoạt động an toàn thông suốt.

2.6. Xây dựng cơ bản: Tổng kế hoạch vốn thực hiện năm 2022 là 299.865 triệu đồng. Tính đến hết ngày 31/12/2022 thực hiện giải ngân cả năm 2022 đạt 299.651 triệu đồng, bằng 99,93% KH giao.

### **3. Công tác Tài nguyên và Môi trường**

Ban hành Kế hoạch tổ chức, triển khai thực hiện Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 26/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về chấn chỉnh tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Lào Cai về “Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về khoáng sản trên địa bàn huyện Văn Bàn”. Năm 2022, UBND huyện tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trình UBND tỉnh phê duyệt, hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2022. Tăng cường công tác quản lý đất đai, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện các dự án. Triển khai thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Năm 2022, đã cấp 99 GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá QSDĐ; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 52 hộ gia đình, cá nhân; Công nhận QSD đất cho 56 hộ gia đình, cá nhân; giao đất tái định cư cho 12 hộ gia đình, cá nhân; thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân; tổ chức để thực hiện các công trình, dự án. Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn, đặc biệt các dự án trọng điểm như: Dự án “Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc” do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (Đoạn qua địa phận huyện Văn Bàn) bàn giao mặt bằng cho Ban quản lý dự án 2 - Bộ Giao thông vận tải triển khai thực hiện.

Chỉ đạo xử lý, giải quyết các trường hợp là hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng khác trên đất, nhưng chưa phù hợp với mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Văn Bàn năm 2022 đã giải quyết, xử lý 268/260 hộ, bằng 103% KH tỉnh giao.

### **4. Hoạt động văn hóa - xã hội**

#### 4.1 Công tác Giáo dục và Đào tạo

Mạng lưới trường, lớp được rà soát, quy hoạch lại đảm bảo lộ trình của Đề án rà soát điều chỉnh mạng lưới trường lớp đã phát huy hiệu quả rõ rệt. Chất lượng giáo dục từng bước được nâng cao, đáp ứng nhu cầu học tập của người dân. Quy mô mạng lưới trường lớp, học sinh tiếp tục duy trì ổn định, toàn huyện có 86 cơ sở giáo dục: 27 trường mầm non; 29 trường tiểu học; 24 trường trung học cơ sở; 01 trường PTDT Nội trú THCS&THPT; 04 trường trung học phổ thông và 01 Trung tâm GDNN&GDTX.

Tổ chức xét hoàn thành chương trình Tiểu học, xét tốt nghiệp THCS, kết quả. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ được quan tâm chỉ đạo, công tác duy trì số lượng, nâng cao tỷ lệ chuyên cần ở vùng cao được quan tâm chỉ đạo. Kết quả công tác xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ, năm 2022 kế hoạch giao 7 lớp, 160 học viên; thực hiện 06 lớp, 162 học viên bằng 101%.

Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Tính đến cuối năm học 2021-2022, toàn huyện có 75/85 trường học đạt chuẩn quốc gia (trong đó có 07 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2) đạt 88,2% tổng số trường học trên toàn huyện, đạt 100,2% so với kế hoạch năm 2021 và đạt 95,9% so với mục tiêu Đề án và Nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ 2021-2025 của Đảng bộ huyện Văn Bàn.

#### 4.2 Hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục thể thao:

Thông tin tuyên truyền tiếp tục được tập trung đẩy mạnh bằng hệ thống loa phát thanh và các phương tiện thông tin đại chúng các ngày Lễ; kỷ niệm lớn của đất nước trong năm cụ thể như tập trung tuyên truyền về phòng, chống dịch bệnh Covid-19, Tuyên truyền kỷ niệm 115 năm Ngày thành lập tỉnh Lào Cai; kỷ niệm 75 năm Ngày thành lập Đảng bộ huyện Văn Bàn. Hoạt động văn nghệ, thể thao, Công tác bảo tồn di tích, di sản phát huy giá trị bản sắc hóa dân tộc tiếp tục triển khai thực hiện tốt.

Công tác xây dựng đời sống văn hoá tiếp tục được chỉ đạo thực hiện theo đúng kế hoạch, đến nay có 195/195 số thôn, tổ dân phố đã thực triển khai thực hiện có hiệu quả xây dựng hương ước quy ước đạt 100% số thôn bản. Các thiết chế văn hóa tiếp tục được đầu tư và nâng cấp, lũy kể đến nay, trên địa huyện có 195/195 thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa sinh hoạt cộng; có 195/195 thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng; 186/195 thôn, tổ dân phố được cấp trang thiết bị nhà văn hóa, 21 xã có Trung tâm nhà văn hóa xã kết hợp hội trường, 20 NVH xã đã được cấp trang thiết bị đáp ứng được nhu cầu tổ chức hội họp, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ; 18/22 xã, thị trấn có sân thể dục thể thao. Năm 2022, có 16.752/20.403 gia đình văn hóa (Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa chiếm 82%); 172/195 số làng bản, tổ dân phố đạt danh hiệu

văn hóa (Tỷ lệ thôn, bản đạt chuẩn văn hóa 88%). Công tác gia đình tiếp tục được triển khai đồng bộ.

## **5. Công tác Y tế - Chữ thập đỏ**

5.1 Công tác y tế: Duy trì tốt hoạt động khám chữa bệnh cho Nhân dân. Thực hiện tốt công tác tiêm vắc xin định kỳ cho trẻ em. Tăng cường kiểm soát, xử lý việc sản xuất, kinh doanh thực phẩm giả, kém chất lượng, phòng chống ngộ độc thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần, Lễ hội Xuân năm 2022 và Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2022. Phối hợp với Sở Y tế tổ chức Lễ mít tinh, diễu hành hưởng ứng Ngày Thế giới không thuốc lá (31/5) và Tuần lễ Quốc gia không thuốc lá năm 2022. Duy trì tốt hoạt động của cơ sở 3 trong 1 tại Bệnh viện và 2 cơ sở cấp phát thuốc Methadone tại cụm xã Minh Lương và Võ Lao. Tổ chức các đoàn thăm hỏi, động viên và chúc mừng nhân dịp Kỷ niệm 67 năm Ngày thầy thuốc Việt Nam.

5.2 Công tác chữ thập đỏ: Phối hợp với Ủy ban MTTQVN huyện tuyên truyền, vận động các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện ủng hộ phong trào “Tết vì người nghèo và nạn nhân chất độc da cam” năm 2022. Vận động lương thực, thực phẩm và nhu yếu phẩm khác hỗ trợ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, trị giá 15.740.000 đồng. Thực hiện cuộc vận động “Mỗi tổ chức, mỗi cá nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo”. Đẩy mạnh phong trào tương thân, tương ái, giúp bạn nghèo vượt khó, ủng hộ đồng bào thiên tai, hỏa hoạn, đồng bào khó khăn vùng sâu, vùng xa trong công tác Thanh, thiếu niên Chữ thập đỏ trường học. Xây dựng kế hoạch công tác thanh thiếu niên Chữ thập đỏ trường học năm học 2022-2023. Tổ chức sự kiện “Chủ nhật đỏ” hiến máu tình nguyện (lần thứ nhất) năm 2022, tại sự kiện đã có 430 người đăng ký hiến máu và thu được 362 đơn vị máu.

### **5.3 Giảm nghèo, giải quyết việc làm, đào tạo nghề và các vấn đề xã hội**

Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với các đối tượng chính sách, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, các trường hợp khó khăn trên địa bàn. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà các gia đình chính sách, Người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, các đồng chí nguyên lãnh đạo huyện đã nghỉ hưu tại huyện Văn Bàn và các cơ quan, đơn vị trực Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022. Tổ chức viếng Nghĩa trang Liệt sỹ nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022.

Công tác giảm nghèo bền vững được quan tâm, chú trọng, trong đó trọng điểm là triển khai các dự án thành phần Chương trình MTQG về giảm nghèo bền vững. Tổ chức điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình năm 2022, kết quả hộ nghèo là 3.154 hộ (giảm 1.229 hộ, tỷ lệ giảm 6,12%) đạt 111,2% KH tỉnh giao, 104,7% KH huyện giao; cận nghèo là 2.595 hộ đạt 12,63%.

5.4 Công tác Dân tộc: Ban hành Kế hoạch Chương trình công tác dân tộc năm 2022; Kế hoạch tổ chức các hoạt động thực hiện Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch tuyên truyền Luật Hôn nhân và gia đình, Phòng chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; Quyết định số 498/QĐ-TTg và Chỉ thị số 33-CT/TU ngày 30/10/2017 của Tỉnh ủy Lào Cai. Xây dựng kế hoạch các danh mục, dự án thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn trên địa bàn huyện theo hướng dẫn của các Sở, Ban ngành tỉnh. Trong năm 2022, tư tưởng của nhân dân nói chung và đồng bào DTTS nói riêng, trên địa bàn huyện ổn định, thực hiện tốt các chủ chương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, quy định của địa phương.

## **6. Công tác Nội chính**

6.1 Công tác Quân sự: Duy trì các chế độ trực SSCĐ. Xây dựng các Kế hoạch năm 2022; các văn kiện và luyện tập chuyển trạng thái SSCĐ năm 2022 theo đúng hướng dẫn, kế hoạch của cấp trên. Tiếp nhận 98 công tác hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương. Tổ chức thành công Lễ giao nhận quân năm 2022. Tổ chức các Hội thi, Hội thao theo kế hoạch. Chuẩn bị công tác diễn tập ứng phó cháy rừng và TKCN cấp huyện. Duy trì nghiêm lượng dự trữ hậu cần cho nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện và thực hiện nhiệm vụ thường xuyên. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách đối với các đối tượng theo quy định.

6.2 Công tác An ninh: Nhìn chung, năm 2022 tình hình trật tự ATXH trên địa bàn huyện cơ bản ổn định. Thực hiện hiệu quả các kế hoạch, biện pháp công tác, chủ động phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn, kiềm chế sự gia tăng của tội phạm và tệ nạn xã hội trên địa bàn huyện.

6.3 Công tác Thanh tra: Trong năm, xây dựng và nghiêm túc triển khai Kế hoạch công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực. Tổ chức 08 cuộc thanh tra theo kế hoạch. Thực hiện tốt công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo. Hầu hết các đơn thư của công dân đã được giải quyết dứt điểm, nhiều vụ việc được giải quyết dứt điểm tại cơ sở.

6.4 Công tác Tư pháp: Công tác Tư pháp trên địa bàn huyện đã được triển khai đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động quản lý Nhà nước đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Thực hiện tốt nhiệm vụ chứng thực, hộ tịch theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm trình tự, thủ tục và thời gian thực hiện, không gây phiền hà cho công dân. Quan tâm, chú trọng công tác hòa giải ở cơ sở, các tổ hòa giải. Kiểm tra toàn diện công tác Tư pháp - Hộ tịch đối với 07 UBND xã, thị trấn; Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đối với UBND xã Tân An; UBND xã Minh Lương. Thực hiện theo dõi thi hành pháp luật theo kế hoạch. Xây dựng và tổ chức triển khai phổ biến pháp luật

đợt I, II, III/2022. Phối hợp với Chi nhánh trợ giúp pháp lý số 3 huyện Văn Bàn thực hiện trợ giúp pháp là được 59 vụ việc là người dân tộc thiểu số.

6.5 Công tác thi hành án dân sự tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp công tác giữa UBND huyện với Viện kiểm sát nhân dân huyện; Tòa án nhân dân huyện theo quy định.

## **7. Công tác xây dựng chính quyền; cải cách hành chính; công tác thi đua, khen thưởng; thực hành tiết kiệm chống lãng phí và tham nhũng**

### **7.1 Công tác xây dựng chính quyền**

Thường xuyên chỉ đạo tổ chức kiểm tra, hướng dẫn hoạt động đối với HĐND, UBND cấp xã thực hiện theo đúng luật định. Trong năm 2022, thực hiện phê chuẩn kết quả bầu cử, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo chủ chốt do HĐND cấp xã bầu cho 05 người (phê chuẩn bầu cử 04; miễn nhiệm 01); thực hiện quy trình và hoàn thiện bầu bổ sung, miễn nhiệm Chủ tịch HĐND, UBND huyện theo đúng quy định. Trả lời ý kiến, kiến nghị của nhân dân tại hội nghị tiếp xúc, đối thoại tại một số xã theo quy định.

Đề nghị UBND tỉnh đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân huyện Văn Bàn năm 2021 và đánh giá, xếp loại chất lượng Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện. Quyết định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với Phó Chủ tịch UBND huyện; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện năm 2021; Quyết định đánh giá, xếp loại Chính quyền cơ sở cấp xã, đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với Chủ tịch UBND cấp xã năm 2021. Quyết định đánh giá, xếp loại các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân huyện Văn Bàn năm 2021. Quyết định đánh giá, xếp loại người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.

Thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, cấp thôn tính đến thời điểm là 1.662 người, trong đó: Cán bộ xã 222 người; công chức xã 218 người, người hoạt động không chuyên trách cấp xã, cấp thôn 1.224 người (cấp xã 273 người, cấp thôn: 951 người). Việc giải quyết các chế độ chính sách của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, cấp thôn tại các xã, thị trấn được chi trả đầy đủ và kịp thời theo đúng quy định như: Chế độ tiền lương, nâng bậc lương, công tác phí, BHXH, nghỉ phép, thâm niên, công tác tại khu vực khó khăn,...

### **7.2 Công tác cải cách hành chính**

Ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính huyện năm 2022; Kế hoạch tuyên truyền CCHC năm 2022; Kế hoạch duy trì, cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (Par index) của huyện năm 2022; Kế hoạch Cải thiện, nâng cao Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công (PAPI) của huyện năm 2022. Quyết định công nhận kết quả chấm điểm chỉ số CCHC của các cơ quan chuyên môn và

UBND các xã, thị trấn năm 2021. Văn bản đề nghị UBND tỉnh khen thưởng cho các tập thể có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua “Cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Lào Cai” năm 2021 (02 đơn vị). Quyết định thành lập đoàn kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022; Quyết định thành lập đoàn kiểm tra đột xuất việc thực hiện Chỉ thị số 06 ngày 06/4/2015 của UBND tỉnh Lào Cai và việc chấp hành nội quy cơ quan, quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Văn Bàn năm 2022.

7.3 Công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và tham nhũng: Triển khai nghiêm túc Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng. Trong năm 2022 không phát hiện trường hợp thực hiện hành vi tham nhũng.

7.4 Công tác Thi đua, Khen thưởng: Công tác khen thưởng được quan tâm thường xuyên, đặc biệt là khen thưởng đột xuất, khen thưởng nhân dân là người lao động trực tiếp, khen thưởng gương điển hình tiên tiến. Việc tổ chức tuyên dương, trao thưởng cho các tập thể, cá nhân được thực hiện tại các hội nghị sơ kết, tổng kết phong trào thi đua; hội nghị giao ban định kỳ nên đã kịp thời động viên và thúc đẩy phong trào thi đua trên địa bàn. Trong năm 2022 đã có 3.496 lượt tập thể, cá nhân được các cấp có thẩm quyền khen thưởng. Trong đó: Khen cấp huyện: Tổng số là 3.371 lượt, trong đó tập thể 242 lượt, cá nhân 3.129 lượt (đột xuất 54 cá nhân); Khen cấp tỉnh: Tổng số là 118 lượt (50 tập thể, 68 cá nhân); Khen cấp nhà nước: Tổng số khen thưởng là 07 lượt (02 tập thể, 05 cá nhân). Tặng Huy hiệu Vì sự nghiệp và phát triển tỉnh Lào Cai cho 60 cá nhân.

## **8. Đánh giá chung**

8.1. Ưu điểm: Năm 2022, UBND huyện đã bám sát và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn triển khai thực hiện các văn bản của Trung ương, của tỉnh, của Huyện ủy, HĐND huyện ngay từ đầu năm, Tình hình kinh tế - xã hội duy trì phát triển ổn định: Nhân dân tích cực thu hoạch cây trồng vụ Đông, sản xuất vụ Xuân 2022 đảm bảo khung thời vụ; công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm thực hiện tốt; thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân, quyết liệt, khẩn trương thực hiện các biện pháp phòng chống dịch Covid-19; hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định; thực hiện tốt công tác an sinh xã hội cho các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, khó khăn. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông trên địa bàn huyện cơ bản được đảm bảo ổn định.

Thực hiện hết năm 2022 có 54/54 chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đều đạt và vượt 100% KH tỉnh giao và 53/56 chỉ tiêu đạt và vượt 100% KH huyện giao, có 03/56 chỉ tiêu không đạt KH (trong đó gồm: 02 chỉ tiêu không được tỉnh giao

là Xây dựng xã nông thôn mới và Số người tham gia BHXH; 01 chỉ tiêu vượt KH tỉnh giao, song không đạt KH huyện giao là tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế).

8.2. Hạn chế, khó khăn còn tồn tại: Do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi, viêm da nổi cục trên trâu, bò; dịch Covid-19 đã ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của nhân dân. Một số chỉ tiêu khả năng hoàn thành còn nhiều khó khăn, cụ thể:

- Tiến độ triển khai thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 còn chậm, đặc biệt là nguồn vốn sự nghiệp.

- Việc triển khai thực hiện các xã hoàn thành xây dựng NTM đối với 03 xã (Nậm Dạng, Minh Lương, Chiềng Ken) chưa đạt mục tiêu đề ra.

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế còn thấp, chưa đạt yêu cầu đề ra do tác động bởi Quyết định 861/QĐ-UBND ngày 04/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Tình hình vi phạm pháp luật Bảo vệ và phát triển rừng vẫn còn xảy ra trên địa bàn huyện;

- Tình hình vi phạm về ma túy có chiều hướng gia tăng.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

### **2.1. Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2022.**

Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2022:

+ Số liệu thống kê đến ngày 31/12/2021;

+ Kết quả thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình thực hiện đến ngày 31/12/2022.

**Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>141.978,15</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>111.738,19</b>	<b>78,70</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.661,90	3,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.845,42</i>	<i>2,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.037,57	4,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.397,79	2,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	42.127,81	29,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.463,40	15,82
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.463,48	22,87
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.039,69</i>	<i>16,23</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	585,72	0,41
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022	
			Diện tích	Tỷ lệ (%)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,52	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.335,59</b>	<b>4,46</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,90	0,08
2.2	Đất an ninh	CAN	1,30	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,02	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,40	0,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.491,38	1,05
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	73,58	0,05
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.121,83	1,49
-	Đất giao thông	DGT	931,05	0,66
-	Đất thủy lợi	DTL	103,05	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,07	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,98	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,23	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,88	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	827,81	0,58
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,06	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT	10,22	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,10	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,81	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	2,57	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,19	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	793,47	0,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	69,68	0,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,11	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,85	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,32	-
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.569,01	1,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,55	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>23.904,37</b>	<b>16,84</b>

## 2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Văn Bàn được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt tại Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 06/4/2022

### 2.2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo chỉ tiêu loại đất

Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2022 như sau:

**Bảng 02: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng(+) giảm(-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>110.868,98</b>	<b>111.738,19</b>	<b>869,21</b>	<b>100,78</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.559,14	4.661,90	102,76	102,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.805,37</i>	<i>2.845,42</i>	<i>40,05</i>	<i>101,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.900,82	6.037,57	-863,25	87,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.259,93	3.397,79	-862,14	79,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.650,67	42.127,81	5477,14	114,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	28.973,00	22.463,40	-6509,60	77,53
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.875,51	32.463,48	3587,97	112,43
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24.352,55</i>	<i>23.039,69</i>	<i>-1312,86</i>	<i>94,61</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	588,33	585,72	-2,61	99,56
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,49	0,52	-61,97	0,83
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.018,41</b>	<b>6.335,59</b>	<b>-682,82</b>	<b>90,27</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	140,42	119,90	-20,52	85,39
2.2	Đất an ninh	CAN	1,30	1,30	-	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	9,65	-	-9,65	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,96	5,02	-12,94	27,95
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,41	37,40	-42,01	47,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.595,10	1.491,38	-103,72	93,50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	74,49	73,58	-0,91	98,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.580,38	2.121,83	-458,55	82,23
-	Đất giao thông	DGT	1.158,71	931,05	-227,66	80,35
-	Đất thủy lợi	DTL	102,33	103,05	0,72	100,70
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,14	13,07	-0,07	99,47
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,96	6,98	0,02	100,29
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	87,77	84,23	-3,54	95,97
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,05	19,88	-1,17	94,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng(+) giảm(-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.089,14	827,81	-261,33	76,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,04	1,06	0,02	101,92
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT	10,23	10,22	-0,01	99,90
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,82	5,10	-2,72	65,22
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,63	116,81	37,18	146,69
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	2,56	2,57	0,01	100,39
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	5,30	1,19	-4,11	22,45
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	875,63	793,47	-82,16	90,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	75,92	69,68	-6,24	91,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,95	37,11	8,16	128,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,85	0,85	-	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,18	4,32	0,14	103,35
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.514,20	1.569,01	54,81	103,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,67	9,55	-5,12	65,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>24.090,77</b>	<b>23.904,37</b>	<b>-186,40</b>	<b>100,78</b>

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 141.978,15 ha.

*a. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp*

Diện tích đất nông nghiệp theo phương án kế hoạch năm 2022 được duyệt là 110.868,98 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 111.738,19 ha, tăng 869,21 ha so với kế hoạch được duyệt. Đạt 100,78% theo kế hoạch được duyệt.

Kết quả thực hiện chỉ tiêu các loại đất nông nghiệp như sau:

*\* Đất trồng lúa:*

Diện tích đất trồng lúa theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 4.559,14 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 4.661,90 ha, tăng 102,76 ha so với kế hoạch được duyệt. Đạt 102,25% theo kế hoạch được duyệt.

*\* Đất trồng cây hàng năm khác:*

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 6.900,82 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 6.037,57 ha; giảm 863,25 ha so với kế hoạch được duyệt. Đạt 87,49% theo kế hoạch được duyệt.

*\* Đất trồng cây lâu năm:*

Diện tích đất trồng cây lâu năm theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 4.259,93 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 3.397,79 ha; giảm 862,14 ha so với kế hoạch được duyệt. Đạt 79,76 % theo kế hoạch được duyệt.

*\* Đất rừng phòng hộ:*

Diện tích đất rừng phòng hộ theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 36.650,67 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 42.127,81 ha; tăng 5.477,14 ha so với kế hoạch được duyệt. Đạt 114,94 % theo kế hoạch được duyệt.

*\* Đất rừng đặc dụng:*

Diện tích đất rừng đặc dụng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 28.973,00 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 22.463,40 ha; giảm 6.509,60 ha so với kế hoạch được duyệt. Đạt 77,53 % theo kế hoạch được duyệt.

*\* Đất rừng sản xuất:*

Diện tích đất rừng sản xuất theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 28.875,51 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 32.463,48 ha; tăng 3.587,97 ha so với kế hoạch được duyệt. Đạt 112,43 % theo kế hoạch được duyệt.

*\* Đất nuôi trồng thủy sản:*

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 588,33 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 585,72 ha; giảm 2,61 ha so với kế hoạch được duyệt. Đạt 99,56 % theo kế hoạch được duyệt.

*\* Đất nông nghiệp khác:*

Diện tích đất nông nghiệp khác theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 62,49 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 0,52 ha; giảm 61,97 ha so với kế hoạch được duyệt. Đạt 0,83 % theo kế hoạch được duyệt.

*b. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp*

Diện tích đất phi nông nghiệp theo phương án kế hoạch năm 2022 được duyệt là 7.018,41 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 6.335,59 ha, giảm 682,82 ha so với kế hoạch. Đạt 90,27% theo kế hoạch được duyệt.

Cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

*\* Đất quốc phòng:*

Diện tích đất quốc phòng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 140,42 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 119,90 ha, giảm 20,52 ha so với kế hoạch được duyệt. Đạt 85,39 % theo kế hoạch được duyệt.

*\* Đất an ninh:*

Diện tích đất an ninh theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1,30 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 1,30 ha, đất an ninh không thay đổi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

*\* Đất khu công nghiệp:*

Diện tích đất an ninh theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 9,65 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 0,00 ha, đất khu công nghiệp không thực hiện được chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

*\* Đất thương mại dịch vụ:*

Diện tích đất thương mại dịch vụ theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 17,96 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 5,02 ha, giảm 12,94 ha so với kế hoạch được duyệt. Đạt 27,95 % theo kế hoạch được duyệt.

*\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 79,41ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 37,40ha, giảm 42,01 ha so với kế hoạch được duyệt. Đạt 47,10% theo kế hoạch được duyệt.

*\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:*

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1.595,10 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 1.491,38 ha, giảm 103,72 ha so với kế hoạch được duyệt. Đạt 93,50 % theo kế hoạch được duyệt.

*\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 74,49 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 73,58 ha, giảm 0,91 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 98,78 % theo kế hoạch được duyệt.

*\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:*

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 2.580,38 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 2.121,83 ha, giảm 458,55 ha so với kế hoạch, đạt 82,23% theo kế hoạch được duyệt

- *Đất giao thông:* Diện tích đất giao thông theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1.158,71 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 931,05 ha, giảm 227,66

ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 80,35% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- *Đất thủy lợi*: Diện tích đất thủy lợi theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 102,33 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 103,05 ha, tăng 0,72 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 100,70% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 13,14 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 13,05ha, giảm 0,72 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 100,70% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 6,96 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 6,98 ha, tăng 0,02 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 100,29% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt .

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 87,77 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 84,23 ha, giảm 3,54 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 95,97% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 21,05 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 19,88 ha, giảm 1,17 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 94,44% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- *Đất công trình năng lượng*: Diện tích đất công trình năng lượng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1.089,14 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 827,81 ha, giảm 261,33 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 76,01% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1,04 ha, thực hiện đến 31/12/202 là 1,06 ha, tăng 0,02 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 101,92% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- *Đất có di tích lịch sử- văn hoá*: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 10,23 ha, thực hiện đến 31/12/202 là 10,22 ha, giảm 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 99,90% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 7,82 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 5,10 ha, giảm 2,72 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 65,22% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 79,63 ha, thực hiện đến 31/12/2022 được 116,81 ha, tăng 37,18 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 146,69% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- *Đất chợ*: Diện tích đất chợ theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 2,56 ha, thực hiện đến 31/12/2022 được 2,57 ha, tăng 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 100,39% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

*\* Đất khu vui chơi giải trí công cộng*

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 5,30 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 1,19 ha, giảm 4,11 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 22,45% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

*\* Đất ở tại nông thôn:*

Diện tích đất ở tại nông thôn theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 875,63ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 793,47 ha giảm 82,16 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 90,62% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

*\* Đất ở tại đô thị:*

Diện tích đất ở tại đô thị theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 75,92 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 69,68 ha, giảm 6,24 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 91,78 % so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

*\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 28,95 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 37,11 ha, tăng 8,16 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 128,19 % so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

*\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:*

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 0,85 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 0,85 ha, diện

tích không thay đổi trong năm kế hoạch.

*\* Đất cơ sở tín ngưỡng:*

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 4,18 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 4,32 ha, tăng 0,14 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 103,35% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

*\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1.514,20 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 1.569,01 ha, tăng 54,81 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 103,62% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

*\* Đất có mặt nước chuyên dùng:*

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 14,67 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 9,55 ha, giảm 5,12 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 65,10% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

*c. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng*

Diện tích đất chưa sử dụng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 24.090,77 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 23.904,37 ha, giảm 186,40 ha so với kế hoạch được duyệt, chiếm 100,78% so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

**2.2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất tính đến 31/12/2022 như sau:

**Bảng 03: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng năm 2022**

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích chuyển mục đích theo KHSDD 2022 được duyệt (ha)	Diện tích chuyển mục đích năm 2022 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>761,89</b>	<b>35,47</b>	<b>4,66</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	58,14	5,03	8,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>35,92</i>	<i>3,79</i>	<i>10,55</i>

	<i>trồng lúa nước</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	187,92	5,26	2,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	72,04	6,54	9,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	128,03	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	21,60	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	289,92	17,53	6,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,23	1,12	26,48
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>316,3</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	15,00	0,00	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,16	0,00	0,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,33	0,00	0,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng.	RSX/NKR (a)	298,81	0,00	0,00
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>1,46</b>	<b>0,13</b>	<b>8,90</b>

\* Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp được phê duyệt là 761,89 ha, thực hiện đến 31/12/2022 được 35,47 ha, đạt 4,66% so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 58,14 ha, thực hiện đến 31/12/2022 được 5,03 ha, đạt 8,65 % so với kế hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 187,92 ha, thực hiện đến 31/12/2022 được 5,26 ha, đạt 2,80% so với kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 72,04 ha, thực hiện đến 31/12/2022 được 6,54 ha, đạt 9,08% so với kế hoạch.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 128,03 ha, đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

- *Đất rừng đặc dụng*: Diện tích đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 21,60 ha, đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 289,92 ha, đến 31/12/2022 được 17,53 ha, đạt 6,05 % so với kế hoạch.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 4,23 ha, đến 31/12/2022 được 1,12 ha, đạt 26,48 % so với kế hoạch.

\* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp được phê duyệt là 316,3 ha, thực hiện đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm được phê duyệt là 15,00 ha, thực hiện đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản được phê duyệt là 2,16 ha, thực hiện đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản được phê duyệt là 0,33 ha, thực hiện đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng được phê duyệt là 298,81 ha, thực hiện đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

\* Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở được phê duyệt là 1,46 ha, thực hiện đến 31/12/2022 được 0,13 ha, đạt 8,90 % so với kế hoạch.

### **2.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Kết quả thực hiện thu hồi đất tính đến 31/12/2022 như sau:

**Bảng 04: Kết quả thực hiện thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng năm 2022**

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đất phải thu hồi theo KHSDD 2022 được duyệt (ha)	Diện tích đất thu hồi năm 2022 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>708,89</b>	<b>35,47</b>	<b>5,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58,14	5,03	8,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	35,92	3,79	10,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	168,02	5,26	3,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52,14	6,54	12,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	128,03	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	21,6	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	276,72	17,53	6,33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,23	1,12	26,48
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>29,69</b>	<b>1,24</b>	<b>4,18</b>
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08	0,00	0,00
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,21	0,00	0,00
	Trong đó:				
	Đất giao thông	DGT	0,68	0,02	2,94
	Đất thủy lợi	DTL	0,26	0,00	0,00
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,14	0,00	0,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,09	0,00	0,00
	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,04	0,00	0,00
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,74	0,68	91,89
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	1,41	0,02	1,42
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02	0,00	0,00
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	27,15	0,32	1,18

- Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi được duyệt là 708,89 ha, thực hiện đến ngày 31/12/2022 là 35,47 ha, đạt 5,00 % so với kế hoạch. Trong đó:

+ Diện tích đất trồng lúa theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 58,14 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 5,03 ha, đạt 8,65 % so với kế hoạch.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 168,02 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 5,26 ha, đạt 3,13% so với kế hoạch.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 52,14 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 6,54 ha, đạt 12,54% so với kế hoạch.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 128,03 ha, đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

+ Diện tích đất rừng đặc dụng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 21,60 ha, đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

+ Diện tích đất rừng sản xuất theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 276,72 ha, đến 31/12/2022 là 17,53 ha, đạt 6,33% so với kế hoạch.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 4,23 ha, đến 31/12/2022 là 1,12 ha, đạt 26,48% so với kế hoạch.

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi được duyệt là 29,69 ha, đến 31/12/2022 là 1,24 ha, đạt 4,18 % so với kế hoạch. Trong đó:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 0,08 ha, đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 1,21 ha, đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

+ Đất ở tại nông thôn theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 0,74 ha, đến 31/12/2022 là 0,68 ha, đạt 91,89% so với kế hoạch.

+ Đất ở tại đô thị theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 1,41 ha, đến 31/12/2022 là 0,02 ha, đạt 1,42% so với kế hoạch.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 0,02 ha, đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

+ Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối quan theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 27,15 ha, đến 31/12/2022 là 0,32 ha, đạt 1,18 % so với kế hoạch.

*2.2.4. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022*

Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng tính đến 31/12/2021 như sau:

**Bảng 05: Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng năm 2022**

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo KHSDD 2022 được duyệt (ha)	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2022 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>281,09</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,00	0,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	150,04	0,00	0,00
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,05	0,00	0,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>58,88</b>	<b>0,26</b>	<b>0,44</b>
2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,35	0,00	0,00
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	34,46	0,26	0,75
-	Đất giao thông	DGT	4,91	0,25	5,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	DGD	0,23	0,00	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	29,32	0,01	0,03
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06	0,00	0,00
2.4	Đất ở đô thị	ODT	0,01	0,00	00,0

\* Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 281,09 ha, đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất trồng cây lâu năm kế hoạch được duyệt là 34,00 ha, đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

-Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất trồng cây hàng năm khác kế hoạch được duyệt là 150,04ha, đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất rừng đặc dụng 97,05ha, đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

\* Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 58,88 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 0,26 ha, đạt 0,44 % so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng vào sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 34,46 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 0,26 ha, đạt 0,75% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do các công trình, dự án dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện được như: Khai thác và chế biến Quặng Caolanh - Fenspat Mỏ Caolanh - Fenspat xã Làng Giàng; Mở rộng đường Quốc lộ 279 Dự án kết nối giao thông các tỉnh Miền núi Phía Bắc (đoạn qua xã Hòa Mạc)...

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất ở tại nông thôn theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 0,06 ha, đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất ở đô thị theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 0,01ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, đến 31/12/2022 chưa thực hiện được chỉ tiêu.

### **2.2.5. Đánh giá kết quả thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Văn Bàn được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt tại Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 06/4/2022. Trong năm 2022 có 229 công trình, dự án cần thực hiện. Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện như sau:

- Đã thực hiện 51/229 công trình dự án; đạt 22,27% so với kế hoạch.
- Chưa thực hiện và đang thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2022: 131/229 công trình dự án; đạt 57,21% so với kế hoạch.
- Hủy bỏ 47/229 công trình dự án; đạt 20,52% so với kế hoạch.

### **2.3 Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

#### **a) Kết quả đạt được**

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất đã dần đi vào nề nếp, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế hàng hóa; kế hoạch sử dụng đất đã trở thành cơ sở pháp lý cho việc thu

hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND huyện thực hiện công bố, công khai đúng quy định, công khai đến các điểm khu dân cư, qua đó giúp người dân nắm được thông tin về kế hoạch sử dụng đất.

*b) Tồn tại*

- Việc thực hiện các hạng mục còn phụ thuộc nhiều vào vốn đầu tư, khả năng huy động vốn, kêu gọi vốn đầu tư còn nhiều hạn chế.

- Nhiều công trình khi xây dựng còn thiếu tính đồng bộ.

- Việc chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong nhiều trường hợp chưa nghiêm. Tình trạng người sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn xảy ra.

- Tiến độ thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội còn chậm so với kế hoạch, một số chỉ tiêu đề ra, chưa sát thực tế.

## **2.4 Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Sau khi phân tích những tồn tại trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có những nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến tồn tại đó và sẽ khắc phục những tồn tại cho kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Tình hình kinh tế của huyện còn gặp nhiều khó khăn, nguồn nội lực hạn chế gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, cá nhân còn mang tính chủ quan, chưa xác định rõ tiềm lực để thực hiện các công trình, dự án dẫn đến tình trạng chuyển tiếp từ năm này qua năm khác mà vẫn chưa thực hiện.

- Nhận thức của người dân về quy hoạch còn hạn chế, ý thức chấp hành pháp luật đất đai ở một bộ phận người dân chưa tốt.

## **III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**

### **3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

*3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 2022 chưa thực hiện tiếp tục thực hiện năm 2023*

**Bảng 07: Danh mục các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tiếp tục thực hiện năm 2023**

TT	Hạng mục công trình	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
<b>I</b>	<b>Đất quốc phòng (CQP)</b>		
1	Công trình quốc	3,00	Xã Tân An
<b>II</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp(SKC)</b>		
1	Xây dựng nhà máy cấp nước và đường ống dẫn Làng Giàng huyện Văn Bàn, công suất 3.000 m <sup>3</sup> /ngđ	0,51	Xã Làng Giàng
<b>III</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm( SKX)</b>		
1	Nhà máy sản xuất gạch Tuynel	1,39	Xã Tân An
<b>VI</b>	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS)</b>		
1	Xây dựng Nhà máy tuyển Quặng Apatit và hồ thải Quặng đuôi Làng Phúng huyện Văn Bàn (xã Chiềng Ken)	28,92	Xã Chiềng Ken
2	Xây dựng Nhà máy tuyển Quặng Apatit và hồ thải Quặng đuôi Làng Phúng huyện Văn Bàn (xã Sơn Thủy)	10,73	Xã Sơn Thủy
3	Mở rộng Mỏ Apatit Tam Đỉnh - Làng Phúng huyện Văn Bàn, xã Sơn Thủy (Khu khai thác)	12,00	Xã Sơn Thủy
4	Mở rộng Mỏ Apatit Tam Đỉnh - Làng Phúng huyện Văn Bàn, xã Sơn Thủy (Nhà máy tuyển)	3,62	Xã Sơn Thủy
5	Mở rộng Mỏ Apatit Tam Đỉnh - Làng Phúng huyện Văn Bàn, xã Chiềng Ken (Nhà máy tuyển)	7,88	Xã Chiềng Ken
6	Mở rộng Mỏ Apatit Tam Đỉnh - Làng Phúng huyện Văn Bàn (Khu khai thác)	19,92	Xã Chiềng Ken
7	Mở rộng Mỏ Apatit Tam Đỉnh - Làng Phúng huyện Văn Bàn (Khu khai thác)	21,63	Xã Sơn Thủy
8	Quy hoạch Mỏ sắt Làng Vinh - Làng Cọ	10,00	Xã Võ Lao
9	Khai thác Felspat tại thôn Nà Tiềm, xã Làng Giàng của Công ty Phúc Bình	1,00	Xã Làng Giàng
10	Xưởng tuyển quặng nghèo tại xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	39,03	Xã Sơn Thủy
11	Khai thác và chế biến Quặng Caolanh - Fenspat Mỏ Caolanh - Fenspat xã Làng Giàng	31,06	Xã Làng Giàng

12	Khai thác Felspat tại xã Làng Giàng của Công ty Phúc Bình	5,74	Xã Làng Giàng
<b>V</b>	<b>Đất giao thông (DGT)</b>		
1	Mở rộng Đường QL279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua xã Nậm Xé)	29,90	Xã Nậm Xé
2	Mở rộng đường QL279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua xã Thảm Dương)	16,04	Xã Thảm Dương
3	Mở rộng đường QL279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua xã Minh Lương)	22,39	Xã Minh Lương
4	Mở rộng QL 279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn thuộc xã Sơn Thủy)	26,77	Xã Sơn Thủy
5	Mở rộng đường Quốc lộ 279 Dự án kết nối giao thông các tỉnh Miền núi Phía Bắc (đoạn qua xã Khánh Yên Thượng)	1,69	Xã Khánh Yên Thượng
6	Mở rộng đường Quốc lộ 279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua xã Làng Giàng)	5,22	Xã Làng Giàng
7	Mở rộng đường QL 279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn thuộc xã Tân Thượng)	13,47	Xã Tân Thượng
8	Mở rộng đường Quốc lộ 279 Dự án kết nối giao thông các tỉnh Miền núi Phía Bắc (đoạn qua xã Hòa Mạc)	14,45	Xã Hòa Mạc
9	Mở rộng đường QL 279 Dự án kết nối giao thông các tỉnh Miền núi Phía Bắc (đoạn qua xã Dương Quỳ)	21,91	Xã Dương Quỳ
10	Mở rộng đường QL279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (tuyến tránh xã Minh Lương)	5,25	Xã Minh Lương
11	Mở rộng Đường QL279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua Thị trấn Khánh Yên)	2,87	Thị trấn Khánh Yên
12	Mở rộng đường QL 279 Dự án kết nối giao thông các tỉnh Miền núi Phía Bắc (tuyến tránh đoạn qua xã Dương Quỳ)	10,53	Xã Dương Quỳ
13	Nâng cấp đường Làng Mạ điểm đầu từ đường Nguyễn Thái Quang (km0+00) điểm cuối km(0+600), thị trấn Khánh Yên	0,36	Thị trấn Khánh Yên

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

14	Nâng cấp đường Làng Mạ điểm đầu từ km(0+600) điểm cuối Sân vận động huyện km(0+1.150m) thị trấn Khánh Yên	0,40	Thị trấn Khánh Yên
15	Hạ tầng kỹ thuật đường KH4, KH5 (kết nối với TL151B và đường KH7 đi Chiềng Ken) xã Khánh Yên Hạ	1,52	Xã Khánh Yên Hạ
16	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường quanh sân vận động thị trấn Khánh Yên (QH chi tiết khu đô thị mới Phía Bắc)	0,50	Thị trấn Khánh Yên
17	Đường trục chính đến Trung tâm huyện Văn Bàn (QH chi tiết khu đô thị mới phía Nam TT Khánh Yên)	2,10	Thị trấn Khánh Yên
18	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (Quy hoạch khu đô thị mới phía Tây TT Khánh Yên)	1,90	Xã Làng Giàng
19	Đường Đồng Vệ, Thi Phúng xã Chiềng Ken đi Khe Phàn xã Sơn Thủy	2,36	Xã Chiềng Ken
20	Đường Tà Moòng Dao, xã Dần Thàng đi Tà Moòng Mông, xã Nậm Chày	3,58	Xã Dần Thàng
21	Đường Khâm Dưới, Khâm Trên xã Nậm Chày đi xã Dần Thàng	5,25	Xã Nậm Chày
22	Đường từ thôn Hòm Trên, trung tâm xã Nậm Chày đi xã Dương Quý	3,33	Xã Nậm Chày
23	Đường thôn Hòm Dưới - thôn Xi Ngài - thôn Lán Bò - thôn Nậm Chày, xã Nậm Chày	2,91	Xã Nậm Chày
24	Nâng cấp đường từ thị trấn Khánh Yên đi các xã Khánh Yên Thượng, Khánh Yên Trung, Khánh Yên Hạ, Liêm Phú	0,66	Xã Khánh Yên Thượng
25	Nâng cấp đường từ thị trấn Khánh Yên đi các xã Khánh Yên Thượng, Khánh Yên Trung, Khánh Yên Hạ, Liêm Phú	4,01	Xã Khánh Yên Hạ
26	Cầu tràn Nậm Bó xã Làng Giàng	0,18	Xã Làng Giàng
27	Cầu Bản ở 2 qua suối Nậm Thắt, xã Liêm Phú	0,25	Xã Liêm Phú
28	Khu Tái định cư Làng Giàng thôn Nà Tiềm, xã Làng Giàng, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	1,65	Xã Làng Giàng
29	Nâng cấp đường thị trấn Khánh Yên đi các xã Khánh Yên Thượng, Khánh Yên Trung, Khánh Yên Hạ, Liêm Phú	0,98	Xã Liêm Phú
30	Nâng cấp đường từ thị trấn Khánh Yên đi các xã Khánh Yên Thượng, Khánh Yên Trung, Khánh Yên Hạ, Liêm Phú	1,93	Xã Khánh Yên Trung
31	Cầu Dương Quý, xã Dương Quý	0,10	Xã Dương Quý

32	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường B1 (điểm đầu từ nút giao tuyến D8, điểm cuối giao với đường Quý Xa - Tầng Loong), khu vực suối Nậm Mả, xã Võ Lao	1,91	Xã Võ Lao
33	San gạt mặt bằng tuyến đường B1, D10, D12 khu vực suối Nậm Mả xã Võ Lao	1,93	Xã Võ Lao
34	Hạ tầng kỹ thuật tái định cư thôn Nà Tiềm, xã Làng Giàng, huyện Văn Bàn	0,25	Xã Làng Giàng
35	Đường giao thông liên xã Nậm Mả - Võ Lao (Đoạn thuộc xã Võ Lao)	2,30	Xã Võ Lao
36	Đường giao thông liên xã Nậm Mả - Võ Lao (đoạn QH mở rộng đường thuộc xã Nậm Mả)	1,79	Xã Nậm Mả
37	Đường Bản Phung, Nậm Cọ, xã Khánh Yên Thượng đi Bản Hành, xã Làng Giàng	1,33	Xã Khánh Yên Thượng
38	Sắp xếp dân cư dọc tuyến đường QL279 từ (Km123+700m) đến (Km124+070m) xã Dương Quý, huyện Văn Bàn	0,07	Xã Dương Quý
39	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường T2, D8, D10 khu vực suối Nậm Mả (xã Võ Lao)	0,46	Xã Võ Lao
40	Sắp xếp dân cư dọc tuyến TL 151 từ (Km21+270m) đến (Km21+420m) xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	0,28	Xã Võ Lao
41	Sắp xếp dân cư dọc tuyến TL 151 từ (Km21+145m) đến (Km21+270m) xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	0,34	Xã Võ Lao
42	Đường Tu Hạ, xã Nậm Xé, huyện Văn Bàn	1,10	xã Nậm Xé
43	Đường Mả Sa Phìn, xã Nậm Xây-xã Minh Lương- QL 279	4,51	Xã Nậm Xây
44	Đường thị trấn Khánh Yên đi xã Khánh Yên Thượng	0,25	Xã Khánh Yên Thượng
45	Tuyến tránh QL279 qua thị trấn Khánh Yên	14,00	Xã Làng Giàng
		8,00	Thị trấn Khánh Yên
		6,00	Xã Khánh Yên Thượng
46	Đường Võ Lao đi Cam Cọn	14,50	Xã Võ Lao
<b>VI</b>	<b>Đất cơ sở y tế (DYT)</b>		
1	Xây mới Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn (Quy hoạch khu đô thị phía Bắc TT Khánh Yên)	6,03	Thị trấn Khánh Yên
<b>VII</b>	<b>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (DGD)</b>		
1	Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú THCS Chiềng Ken (Thôn Chiềng 3), xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	0,12	Xã Chiềng Ken

2	Trường Tiểu học Số 2 Tân An, xã Tân An, huyện Văn Bàn	0,30	Xã Tân An
3	Trường THCS Liêm Phú, xã Liêm Phú, huyện Văn Bàn	0,35	Xã Liêm Phú
4	Trường PTDT Bán trú THCS Nậm Tha, xã Nậm Tha, huyện Văn Bàn	0,85	Xã Nậm Tha
5	Trường TH số 1 Nậm Xây, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn	0,26	Xã Nậm Xây
6	Trường THCS số 1 Nậm Xây, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn	0,80	Xã Nậm Xây
7	Trường THCS Khánh Yên Thượng, xã Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn	0,40	Xã Khánh Yên Thượng
8	Trường Tiểu học Làng Giàng, xã Làng Giàng, huyện Văn Bàn	0,30	Xã Làng Giàng
9	Trường Tiểu học Tân Thượng, xã Tân Thượng, huyện Văn Bàn	0,25	Xã Tân Thượng
10	Trường Tiểu học Nậm Chày, huyện Văn Bàn	1,20	Xã Nậm Chày
11	Trường THCS Khánh Yên Trung, xã Khánh Yên Trung, huyện Văn Bàn	0,35	Xã Khánh Yên Trung
12	Trường THPT số 1 Văn Bàn (Quy hoạch chi tiết KĐT mới phía Bắc thị trấn Khánh Yên)	2,43	Thị trấn Khánh Yên
<b>VIII</b>	<b>Đất công trình năng lượng (DNL)</b>		
1	Thủy điện Ngòi Nhù 1A (xã Chiềng Ken)	38,95	Xã Chiềng Ken
2	Quy hoạch Thủy điện Hòm Dưới (xã Nậm Chày)	7,30	Xã Nậm Chày
3	Quy hoạch Thủy điện Hòm Dưới (xã Dền Thàng)	4,93	Xã Dền Thàng
4	Quy hoạch Đường dây 35kV đấu nối TĐ Hòm Dưới	0,27	Xã Nậm Chày
5	Thủy điện Minh Lương Thượng (xã Minh Lương)	1,50	Xã Minh Lương
6	Thủy điện Minh Lương Thượng (xã Thảm Dương)	1,00	Xã Thảm Dương
7	Thủy điện Lán Bò (xã Dền Thàng)	9,00	Xã Dền Thàng
8	Thủy điện Nậm Xây Luông	0,57	Xã Minh Lương
9	Dự án thủy điện Suối Chút 1	16,80	Xã Làng Giàng
10	Dự án thủy điện Yên Hà	1,80	Xã Liêm Phú
11	Dự án xây dựng mạch vòng giữa các lộ đường dây 371,373,375 E20.4 và lộ 371 E20.1 tại xã Sơn Thủy	0,04	Xã Sơn Thủy
12	Dự án xây dựng mạch vòng giữa các lộ đường dây 371,373,375 E20.4 và lộ 371 E20.1 tại xã Chiềng Ken	0,03	Xã Chiềng Ken
13	Mở rộng Thủy điện Suối Chăn 2 (xã Sơn Thủy)	1,58	Xã Sơn Thủy

14	Mở rộng Thủy điện Suối Chăn 2 (xã Khánh Yên Thượng)	0,21	Xã Khánh Yên Thượng
15	Mở rộng Thủy điện Suối Chăn 2 (xã Võ Lao)	2,20	Xã Võ Lao
16	Mở rộng Thủy điện Suối Chăn 2 (xã Nậm Dạng)	2,89	Xã Nậm Dạng
17	Mở rộng Thủy điện Suối Chăn 1 (xã Hòa Mạc)	14,19	Xã Hòa Mạc
18	Mở rộng Thủy điện Suối Chăn 1 (Nậm Dạng)	8,80	Xã Nậm Dạng
19	Mở rộng Thủy điện Nậm Tha 6	3,06	Xã Nậm Tha
20	Mở rộng Thủy điện Nậm Tha 5	4,20	Xã Nậm Tha
21	Mở rộng Thủy điện Nậm Tha 4	4,20	Xã Nậm Tha
22	Mở rộng Thủy điện Nậm Tha 3	6,71	Xã Nậm Tha
23	Đường dây 110KV Nậm Tha - Khe Lếch (xã Nậm Tha)	0,23	Xã Nậm Tha
24	Đường dây 110KV Nậm Tha - Khe Lếch (xã Chiềng Ken)	0,15	Xã Chiềng Ken
25	Đường dây 110KV Nậm Tha - Khe Lếch (xã Sơn Thủy)	0,16	Xã Sơn Thủy
26	Đường dây 110kV đầu nối TĐ Nậm Tha về TBA 110kV Văn Bàn (đoạn qua xã Chiềng Ken)	0,60	Xã Chiềng Ken
27	Thủy điện Nậm Tha Hạ	0,11	Xã Nậm Tha
28	Quy hoạch Đường dây 220KV Than Uyên - TBA 500KV Lào Cai (đoạn qua xã Nậm Xé)	1,57	Xã Nậm Xé
29	Quy hoạch Đường dây 220KV Than Uyên - TBA 500KV Lào Cai (đoạn qua xã Minh Lương)	0,82	Xã Minh Lương
30	Quy hoạch Đường dây 220KV Than Uyên - TBA 500KV Lào Cai (đoạn qua xã Thảm Dương)	0,80	Xã Thảm Dương
31	Quy hoạch Đường dây 220KV Than Uyên - TBA 500KV Lào Cai (đoạn qua xã Dương Quỳ)	0,84	Xã Dương Quỳ
32	Quy hoạch Đường dây 220KV Than Uyên - TBA 500KV Lào Cai (đoạn qua xã Hòa Mạc)	0,76	Xã Hòa Mạc
33	Quy hoạch Đường dây 220KV Than Uyên - TBA 500KV Lào Cai (đoạn qua xã Dần Thàng)	0,04	Xã Dần Thàng
34	Quy hoạch Đường dây 220KV Than Uyên - TBA 500KV Lào Cai (đoạn qua xã Nậm Dạng)	1,15	Xã Nậm Dạng
35	Quy hoạch Đường dây 220KV Than Uyên - TBA 500KV Lào Cai (đoạn qua Thị trấn Khánh Yên)	0,12	Thị trấn Khánh Yên
36	Quy hoạch Đường dây 220KV Than Uyên - TBA 500KV Lào Cai (đoạn qua xã Võ Lao)	1,01	Xã Võ Lao

37	Quy hoạch Đường dây 220KV Than Uyên - TBA 500KV Lào Cai (đoạn qua xã Nậm Mả)	0,03	Xã Nậm Mả
<b>IX</b>	<b>Đất có di tích lịch sử - văn hóa (DDT)</b>		
1	Đền Cô xã Tân An (QH chi tiết xây dựng trung tâm xã Tân An)	1,93	Xã Tân An
2	Hạ tầng tổ chức các sự kiện văn hóa dân tộc gắn với di tích Đền Ken, xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn, (Quy hoạch khu di tích lịch sử văn hóa Đền Ken)	2,30	Xã Chiềng Ken
<b>X</b>	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)</b>		
1	Bãi rác thải tập trung tại xã Tân Thượng	1,03	Xã Tân Thượng
2	Bãi chôn lấp rác thải tập trung xã Nậm Dạng	1,42	Xã Nậm Dạng
<b>XI</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD)</b>		
1	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Văn Bàn (Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới Phía Bắc thị trấn Khánh Yên)	3,22	Thị trấn Khánh Yên
<b>XII</b>	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)</b>		
1	Khu tái định cư Làng Giàng thôn Nà Tiềm, xã Làng Giàng, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (Đất cây xanh)	0,05	Xã Làng Giàng
<b>XIII</b>	<b>Đất ở tại nông thôn (ONT)</b>		
1	Sắp xếp dân cư tại thôn Làng Nôm, xã Hòa Mạc	1,50	Xã Hòa Mạc
2	Quy hoạch Dự án đầu giá quyền sử dụng đất	0,04	Xã Khánh Yên Hạ
3	San gạt mặt bằng tuyến đường B1, D10, D12 khu vực suối Nậm Mả xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	6,90	Xã Võ Lao
4	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường T2, D8, D10 khu vực suối Nậm Mả (xã Võ Lao)	1,11	Xã Võ Lao
5	Sắp xếp dân cư dọc tuyến TL 151 từ (Km21+270m) đến (Km21+420m) xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	0,72	Xã Võ Lao
6	Sắp xếp dân cư dọc tuyến TL 151 từ (Km21+145m) đến (Km21+270m) xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	0,35	Xã Võ Lao
7	Sắp xếp dân cư dọc tuyến đường QL279 từ (Km123+700m) đến (Km124+070m) xã Dương Quỳ	0,77	Xã Dương Quỳ
8	Hạ tầng kỹ thuật đường KH4, KH5 (kết nối với TL151B và đường KH7 đi Chiềng Ken) xã Khánh Yên Hạ, huyện Văn Bàn	0,68	Xã Khánh Yên Hạ

9	Khu tái định cư Làng Giàng thôn Nà Tiềm, xã Làng Giàng, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (Quy hoạch đất ở)	1,56	Xã Làng Giàng
10	Tái định cư khu hành chính các cơ quan huyện Văn Bàn, trên tuyến đường T25 kéo dài (Đường D11 theo Quy hoạch khu đô thị mới phía Nam)	3,12	Xã Khánh Yên Thượng
<b>XV</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)</b>		
1	Nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Khánh Yên)	1,72	Xã Khánh Yên Thượng
2	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính các cơ quan huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Khánh Yên)	1,00	Xã Khánh Yên Thượng
3	Xây dựng nhà công vụ và các công trình phụ trợ, tường rào, kè chống sạt lở trụ sở UBND xã Hòa Mạc	0,33	Xã Hòa Mạc
4	Xây mới trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Dương Quý, huyện Văn Bàn	1,05	Xã Dương Quý

### **3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân**

Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế, xã hội, nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân, xác định nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện Văn Bàn như sau:

- Đất nông nghiệp: 110.959,93 ha, chiếm 78,15% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 7.162,37 ha, chiếm 5,05% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 23.855,85 ha, chiếm 16,80% tổng diện tích tự nhiên.

### 3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

**Bảng 02: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022		Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		So Sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	KHSDD 2023/HT SDD 2022
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>111.738,19</b>	<b>78,70</b>	<b>110.959,93</b>	<b>78,15</b>	<b>-778,26</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.661,90	3,28	4.558,01	3,21	-103,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.845,42</i>	<i>2,00</i>	<i>2.775,11</i>	<i>1,95</i>	<i>-70,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.037,57	4,25	5.909,78	4,16	-127,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.397,79	2,39	3.289,21	2,32	-108,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	42.127,81	29,67	42.073,50	29,63	-54,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.463,40	15,82	22.446,82	15,81	-16,58
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.463,48	22,87	32.084,00	22,60	-379,48
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.039,69</i>	<i>16,23</i>	<i>23.039,69</i>	<i>16,23</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	585,72	0,41	579,97	0,41	-5,75
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,52	0,00	18,64	0,01	18,12
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.335,59</b>	<b>4,46</b>	<b>7.162,37</b>	<b>5,05</b>	<b>826,78</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,90	0,08	139,81	0,10	19,91
2.2	Đất an ninh	CAN	1,30	0,00	2,40	0,00	1,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,02	0,00	5,63	0,00	0,61
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,40	0,03	77,23	0,05	39,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.491,38	1,05	1.654,39	1,17	163,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	73,58	0,05	81,20	0,06	7,62
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.121,83	1,49	2.634,78	1,86	512,95
-	Đất giao thông	DGT	931,05	0,66	1.225,02	0,86	293,97
-	Đất thủy lợi	DTL	103,05	0,07	101,04	0,07	-2,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,07	0,01	12,94	0,01	-0,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,98	0,00	12,95	0,01	5,97
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,23	0,06	93,88	0,07	9,65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,88	0,01	20,59	0,01	0,71
-	Đất công trình năng lượng	DNL	827,81	0,58	1.022,77	0,72	194,96
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,06	0,00	1,06	0,00	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022		Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		So Sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	KHSDD 2023/HT SDD 2022
-	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT	10,22	0,01	14,45	0,01	4,23
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,10	0,00	7,55	0,01	2,45
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,81	0,08	119,96	0,08	3,15
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	2,57	0,00	2,57	0,00	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,19	0,00	1,28	0,00	0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	793,47	0,56	899,07	0,63	105,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	69,68	0,05	73,55	0,05	3,87
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,11	0,03	40,65	0,03	3,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,85	0,00	0,85	0,00	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,32	0,00	2,39	0,00	-1,93
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.569,01	1,11	1.539,60	1,08	-29,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,55	0,01	9,54	0,01	-0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>23.904,37</b>	<b>16,84</b>	<b>23.855,85</b>	<b>16,80</b>	<b>-48,52</b>

### **3.2.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp của huyện theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 110.959,93 ha, giảm 778,26 ha so với năm 2022. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

#### **a) Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 4.558,01 ha, giảm 103,89 ha so với năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau:

\* Đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha để thực hiện công trình chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm.

\* Đất trồng cây lâu năm 0,31 ha để thực hiện công trình chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm.

\* Đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha để thực hiện công trình chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nuôi trồng thủy sản.

\* Đất nông nghiệp khác 0,50 ha để thực hiện công trình Quy hoạch Trang trại chăn nuôi lợn tại thôn Khe Bàn, xã Tân An.

\* Đất quốc phòng 1,10 ha để thực hiện công trình quốc phòng của sư đoàn 316 tại xã Tân Thượng; Công trình quốc phòng ĐH8, ĐH9, ĐH11 tại xã Tân An, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

\* Đất công an 0,21 ha để thực hiện công trình trụ sở công an các xã trên địa bàn huyện.

\* Đất thương mại, dịch vụ 0,20 ha để thực hiện công trình Xây dựng Bến xe và trung tâm giới thiệu sản phẩm nông sản địa phương (Hạng mục: Trung tâm giới thiệu sản phẩm nông sản địa phương).

\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,28 ha để thực hiện công trình Dự án xây dựng khu sản xuất chế biến nông, lâm sản và thủy sản tập trung tại huyện Văn Bàn...

\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 4,03 ha để thực hiện công trình, dự án Khai thác và chế biến Quặng Caolanh - Fenspat Mỏ Caolanh - Fenspat xã Làng Giàng; Công trình khai thác quặng Apatit mỏ Phú Nhuận, tỉnh Lào Cai.

\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,15 ha để thực hiện công trình, dự án

\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 70,47 ha.  
Cụ thể

- Đất giao thông 44,70 ha để thực hiện các công trình: Mở rộng đường QL279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua xã Thẩm Dương), Mở rộng đường QL279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua xã Minh Lương), Mở rộng đường QL 279 Dự án kết nối giao thông các tỉnh Miền núi Phía Bắc (đoạn qua xã Dương Quý) ...

- Đất xây dựng cơ sở y tế 6,03 ha để thực hiện công trình: Xây mới bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 5,02 ha thực hiện các công trình: Trường BT TH&THCS Nậm Dạng, xã Nậm Dạng, huyện Văn Bàn; Trường Tiểu học số 2 Chiềng Ken, xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn; Trường PTDT Bán trú THCS Nậm Tha, xã Nậm Tha, huyện Văn Bàn; Trường THCS số 1 Nậm Xây, xã Nậm Xây, huyện Văn

Bàn; Trường THCS Liêm Phú, xã Liêm Phú, huyện Văn Bàn...

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,62 ha thực hiện các công trình: Khu thể thao xã Nậm Dạng.

- Đất năng lượng 13,42 ha để thực hiện các công trình: Thủy điện Ngòi Nhù 1A (xã Chiềng Ken); Thủy điện Lán Bò (xã Dân Thành); Thủy điện Minh Lương Thượng (xã Minh Lương); Quy hoạch Thủy điện Hóm Dưới (xã Nậm Chày)...

- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,03 ha để thực hiện các công trình Bãi rác thải tập trung tại xã Tân Thượng.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,65 ha để thực hiện các công trình Nghĩa trang liệt sỹ huyện Văn Bàn.

- Đất ở tại nông thôn 22,73 ha để thực hiện các công trình: San gạt mặt bằng tuyến đường B1, D10, D12 khu vực suối Nậm Mả xã Võ Lao, huyện Văn Bàn; Sắp xếp dân cư tại thôn Làng Nôm, xã Hoà Mạc; Tái định cư khu hành chính các cơ quan huyện Văn Bàn, trên tuyến đường T25 kéo dài (Đường D11 theo Quy hoạch khu đô thị mới phía Nam); Xây dựng điểm Tái định cư xã Dương Quỳ, huyện Văn Bàn phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua địa phận huyện Văn Bàn);...

- Đất ở đô thị 2,03 ha để thực hiện các công trình: Xây dựng hạ tầng tuyến đường KY3;KY12 khu đô thị mới phía bắc thị trấn Khánh Yên; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu vực tuyến đường N4,N5, D4 khu đô thị mới phía nam thị trấn Khánh Yên...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,45 ha để thực hiện công trình: Xây mới trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Dương Quỳ, huyện Văn Bàn; Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính các cơ quan huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Khánh Yên)...

#### *b) Đất trồng cây hàng năm khác*

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 5.909,78 ha, giảm 127,79 ha so với năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác 0,72 ha để thực hiện công trình Quy hoạch Trang trại chăn nuôi lợn tại thôn Khe Bàn, xã Tân An.

- Đất quốc phòng 2,00 ha để thực hiện công trình quốc phòng ĐH8, ĐH9, ĐH11 tại xã Tân An, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

- Đất công an 0,10 ha để thực hiện công trình xây dựng trụ sở công an xã

Nậm Xây.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 4,48 ha để thực hiện công trình: Khai thác và chế biến Quặng Caolanh - Fenspat Mỏ Caolanh - Fenspat xã Làng Giàng; Khai thác Felspat tại xã Làng Giàng của Công ty Phúc Bình;...

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,24 ha để thực hiện công trình: Nhà máy sản xuất gạch Tuynel.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 98,82 ha.  
Cụ thể:

- Đất giao thông 58,13 ha để thực hiện các công trình: Mở rộng đường QL279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua xã Thảm Dương); Mở rộng đường QL279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua xã Minh Lương); Mở rộng đường QL 279 Dự án kết nối giao thông các tỉnh Miền núi Phía Bắc (đoạn qua xã Dương Quý); Bãi đỗ thải phục vụ thi công Dự án kết nối giao thông các tỉnh Miền núi Phía Bắc (Vị trí 5 tại Km12+830 đến Km13+309) xã Sơn Thủy)...

- Đất giáo dục 1,90 ha để thực hiện các công trình: Trường Tiểu học Số 2 Tân An, xã Tân An, huyện Văn Bàn; Trường Tiểu học Nậm Chày, huyện Văn Bàn; Trường THCS Khánh Yên Trung, xã Khánh Yên Trung, huyện Văn Bàn;

- Đất thể thao 0,10 ha để thực hiện các công trình Khu thể thao

- Đất công trình năng lượng 35,62 ha để thực hiện các công trình: Mở rộng Thủy điện Suối Chăn 1 (xã Hòa Mạc); Mở rộng Thủy điện Suối Chăn 1 (Nậm Dạng); Thủy điện Minh Lương Thượng 1; ...

- Đất có di tích lịch sử văn hóa 2,30 ha để thực hiện các công trình Hạ tầng tổ chức các sự kiện văn hóa dân tộc gắn với di tích Đền Ken, xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn, (Quy hoạch khu di tích lịch sử văn hóa Đền Ken).

- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,49 ha để thực hiện công trình như: Bãi rác thải tập trung xã Tân Thượng, huyện Văn Bàn.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,28 ha để thực hiện công trình Nghĩa trang liệt sĩ huyện Văn Bàn.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,07 ha để thực hiện công trình Khu tái định cư Làng Giàng thôn Nà Tiềm, xã Làng Giàng, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (Đất cây xanh); Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu vực tuyến đường TA1, TA2 xã Tân An.

- Đất ở tại nông thôn 20,35 ha để thực hiện các công trình Hạ tầng kỹ thuật

tuyến đường T2, D8, D10 khu vực suối Nậm Mả (xã Võ Lao); Khu tái định cư Làng Giàng thôn Nà Tiềm, xã Làng Giàng, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (Quy hoạch đất ở); Sắp xếp dân cư tại thôn Làng Nôm, xã Hoà Mạc; Xây dựng điểm Tái định cư xã Dương Quý, huyện Văn Bàn phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua địa phận huyện Văn Bàn)...

- Đất ở đô thị 0,42 ha để thực hiện các công trình: Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường D 11 đoạn (Km0+ 835) đến Km0+110) khu đô thị mới phía nam thị trấn Khánh Yên; Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường N7 khu đô thị mới phía Nam, thị trấn Khánh Yên;...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha để thực hiện công trình Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính các cơ quan huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Khánh Yên); Xây dựng nhà công vụ và các công trình phụ trợ, tường rào, kè chống sạt lở trụ sở UBND xã Hòa Mạc.

*c) Đất trồng cây lâu năm*

Diện tích đất trồng cây lâu năm theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3.289,21 ha, giảm 108,86 ha so với năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha để thực hiện công trình chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất quốc phòng 0,90 ha để thực hiện công trình: Công trình quốc phòng ĐH8, ĐH9, ĐH11 tại xã Tân An, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

- Đất an ninh 0,17 ha để thực hiện công trình xây dựng trụ sở công an xã trên địa bàn huyện.

- Đất thương mại, dịch vụ 0,41 ha để thực hiện công trình Xây dựng Bến xe và trung tâm giới thiệu sản phẩm nông sản địa phương (Hạng mục: Trung tâm giới thiệu sản phẩm nông sản địa phương).

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 4,09 ha để thực hiện công trình Khai thác và chế biến Quặng Caolanh - Fenspat Mỏ Caolanh - Fenspat xã Làng Giàng; Công trình khai thác quặng Apatit mỏ Phú Nhuận, tỉnh Lào Cai.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 45,57 ha.  
Cụ thể:

+ Đất giao thông 28,50 ha để thực hiện công trình Mở rộng đường QL279 Dự

án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua xã Minh Lương); Mở rộng QL 279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn thuộc xã Sơn Thủy); Mở rộng đường QL 279 Dự án kết nối giao thông các tỉnh Miền núi Phía Bắc (đoạn qua xã Dương Quý) ...

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 2,05 ha để thực hiện công trình : Trường TH số 1 Nậm Xây, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn; Trường Tiểu học Làng Giàng, xã Làng Giàng, huyện Văn Bàn; Trường tiểu học thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn; ...

+ Đất công trình năng lượng 14,20 ha để thực hiện công trình Thủy điện Ngòi Nhù 1A (xã Chiềng Ken); Mở rộng Thủy điện Suối Chăn 1 (Nậm Dạng)...

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,82 ha để thực hiện công trình Nghĩa trang liệt sĩ huyện Văn Bàn.

- Đất ở tại nông thôn 55,60 ha để thực hiện công trình Sắp xếp dân cư dọc tuyến đường TL151 B từ (Km3+700m) đến (Km4+600m) xã Khánh Yên Trung, huyện Văn Bàn; Tái định cư khu hành chính các cơ quan huyện Văn Bàn, trên tuyến đường T25 kéo dài (Đường D11 theo Quy hoạch khu đô thị mới phía Nam); Sắp xếp dân cư thôn Ta Khuẩn, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn...

- Đất ở tại đô thị 1,80 ha để thực hiện công trình Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường N7 khu đô thị mới phía Nam, thị trấn Khánh Yên; chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha để thực hiện công trình Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính các cơ quan huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Khánh Yên); Xây dựng nhà công vụ và các công trình phụ trợ, tường rào, kè chống sạt lở trụ sở UBND xã Hòa Mạc.

#### *d) Đất rừng phòng hộ*

Diện tích đất rừng phòng hộ theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 42.073,50 ha, giảm 54,31 ha chuyển sang các loại đất sau:

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 54,31 ha.

Cụ thể:

+ Đất giao thông 40,04 ha để thực hiện công trình Mở rộng Đường QL279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua xã Nậm Xé); Mở rộng đường QL279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua xã Minh Lương); Mở rộng QL 279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía

Bắc (đoạn thuộc xã Sơn Thủy)...

+ Đất công trình năng lượng 14,27 ha để thực hiện công trình Quy hoạch Thủy điện Hỏm Dưới (xã Nậm Chày); Mở rộng Thủy điện Suối Chăn 2 (xã Võ Lao); Mở rộng Thủy điện Nậm Tha 6; Mở rộng Thủy điện Nậm Tha 5...

*đ) Đất rừng đặc dụng*

Diện tích đất rừng đặc dụng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 22.446,82 ha, giảm 16,58 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông 16,40 ha để thực hiện công trình Mở rộng Đường QL279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua xã Nậm Xé)

+ Đất năng lượng 0,18 ha để thực hiện công trình Thủy điện Suối Chăn xã Nậm Xé.

*e) Đất rừng sản xuất*

Diện tích đất rừng sản xuất theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 32.084,00 ha, giảm 379,48 ha. Cụ thể:

- Đất nông nghiệp khác 16,90 ha để thực hiện công trình Quy hoạch Trang trại chăn nuôi lợn tại thôn Khe Bàn, xã Tân An.

- Đất quốc phòng 15,91 ha để thực hiện công trình Công trình quốc phòng của Sư Đoàn 316 tại xã Tân An; Công trình quốc phòng ĐH8, ĐH9, ĐH11 tại xã Tân An, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai...

- Đất công an 0,05 ha để thực hiện công trình xây dựng trụ sở công an các xã trên địa bàn huyện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 39,54 ha để thực hiện công trình Dự án xây dựng khu sản xuất chế biến nông, lâm sản và thủy sản tập trung tại huyện Văn Bàn; Xây dựng nhà máy cấp nước và đường ống dẫn Làng Giàng huyện Văn Bàn, công suất 3.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 123,31 ha để thực hiện công trình: Xây dựng Nhà máy tuyển Quặng Apatit và hồ thải Quặng đuôi Làng Phúng huyện Văn Bàn (xã Chiềng Ken); Quy hoạch Mỏ sắt Làng Vinh - Làng Cọ...

- Đất sử dụng cho hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,23 ha để thực hiện công trình: Dự án khai thác đá tại xã Làng Giàng.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 175,04 ha. Cụ thể:

+ Đất giao thông 88,20 ha cho các công trình, dự án Mở rộng đường QL279

Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua xã Thảm Dương); Mở rộng đường Quốc lộ 279 Dự án kết nối giao thông các tỉnh Miền núi Phía Bắc (đoạn qua xã Hòa Mạc); Mở rộng đường QL 279 Dự án kết nối giao thông các tỉnh Miền núi Phía Bắc (đoạn qua xã Dương Quỳnh) ...

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,20 ha để thực hiện công trình Trường tiểu học Nậm Chày.

+ Đất năng lượng 83,24 ha cho các công trình, dự án Thủy điện Ngòi Nhù 1A (xã Chiềng Ken); Quy hoạch Thủy điện Hỏm Dưới (xã Nậm Chày); Dự án thủy điện Suối Chút 1; Dự án thủy điện Yên Hà...

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 1,93 ha để thực hiện các công trình: Bãi rác thải tập trung xã Tân Thượng, huyện Văn Bàn; Bãi chôn lấp rác thải tập trung xã Nậm Dạng.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,47 ha để thực hiện công trình: Nghĩa trang liệt sỹ huyện Văn Bàn.

- Đất ở nông thôn 5,50 ha để thực hiện dự án Sắp xếp dân cư thôn Ta Khuán, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn; Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn.

*f) Đất nuôi trồng thủy sản*

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 579,97 ha, giảm 5,75 ha cụ thể:

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,21 ha để thực hiện công trình Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất an ninh 0,03 ha để thực hiện công trình xây dựng trụ sở công an các xã trên địa bàn huyện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha để thực hiện công trình Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,72 ha. Cụ thể:

+ Đất giao thông 1,15 ha để thực hiện các công trình Mở rộng đường QL279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua xã Thảm Dương); Mở rộng QL 279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn thuộc xã Sơn Thủy)...

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,25 ha để thực hiện công trình Trường THPT số 1 Văn Bàn (Quy hoạch chi tiết KĐT mới phía Bắc thị trấn Khánh Yên); Trường THCS Khánh Yên Thượng, xã Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn...

+ Đất công trình năng lượng 0,32 ha để thực hiện công trình Thủy điện Ngòi Nhù 1A (xã Chiềng Ken); Xây dựng mạch vòng (giữa các lộ 371 E20.65; 373 E20.65; 375 E20.65 và 376 E20.1) nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Bảo Yên năm 2022 (trên địa bàn xã Tân Thượng)...

- Đất ở tại nông thôn 3,94 ha để thực hiện công trình: Sắp xếp dân cư dọc tuyến TL 151 từ (Km21+270m) đến (Km21+420m) xã Võ Lao, huyện Văn Bàn; San gạt mặt bằng tuyến đường B1, D10, D12 khu vực suối Nậm Mả xã Võ Lao, huyện Văn Bàn;...

- Đất ở tại đô thị 0,06 ha để thực hiện công trình Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở.

*g) Đất nông nghiệp khác*

Diện tích đất nông nghiệp khác theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 16,64 ha, tăng 18,12 ha so với năm 2022, để thực hiện công trình Trại chăn nuôi lợn tại thôn Khe Bàn, xã Tân An.

**3.2.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 7.162,37 ha, tăng 826,78 ha so với năm 2022. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

*a) Đất quốc phòng*

Diện tích đất quốc phòng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 139,81 ha, tăng 19,91 ha để thực hiện công trình Công trình quốc phòng của Sư Đoàn 316 tại xã Tân An; Công trình quốc phòng ĐH8, ĐH9, ĐH11 tại xã Tân An, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai...

*b) Đất an ninh*

Diện tích đất an ninh theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2,40 ha, tăng 1,10 ha so với năm 2022, để thực hiện công trình xây dựng trụ sở công an các xã trên địa bàn huyện.

*c) Đất thương mại, dịch vụ*

Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 5,63 ha, tăng 0,61 ha so với năm 2022, để thực hiện công trình, dự án Xây dựng Bến xe và trung tâm giới thiệu sản phẩm nông sản địa phương (Hạng mục: Trung tâm giới thiệu sản phẩm nông sản địa phương).

*d) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 77,23 ha, tăng 39,83 ha so với năm 2022, để thực hiện công trình, dự án như Dự án xây dựng khu sản xuất chế biến nông, lâm sản và thủy sản tập trung tại huyện Văn Bàn; Xây dựng nhà máy cấp nước và đường ống dẫn Làng Giàng huyện Văn Bàn, công suất 3.000 m<sup>3</sup>/ngđ...

*đ) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.654,39 ha, tăng 163,01 ha so với năm 2022, để thực hiện công trình, dự án như: Quy hoạch Mỏ sắt Làng Vinh - Làng Cọ; Công trình khai thác quặng Apatit mỏ Phú Nhuận, tỉnh Lào Cai...

*đ) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 81,20 ha, tăng 7,62 ha so với năm 2022, để thực hiện công trình, dự án: Quy hoạch mỏ đá Nà Lộc khu khai thác + khu phụ trợ (Công ty Long Vũ) xã Khánh Yên Thượng; Dự án khai thác đá tại xã Làng Giàng; Nhà máy sản xuất gạch Tuynel.

*e) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2.634,78 ha, tăng 512,95 ha so với năm 2022. Để xây dựng các công trình giao thông, năng lượng trên địa bàn huyện.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã như sau:

- *Đất giao thông*: theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.225,02 ha, tăng 293,97 ha so với năm 2022, để thực hiện công trình, dự án như Mở rộng Đường QL279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua xã Nậm Xé); Mở rộng đường QL279 Dự án Kết nối giao thông các

tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn qua xã Minh Lương); Mở rộng đường QL 279 Dự án kết nối giao thông các tỉnh Miền núi Phía Bắc (đoạn qua xã Dương Quỳnh) ...

- *Đất thủy lợi*: theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 101,04 ha, giảm 2,01 ha so với năm 2022. Cụ thể:

+ Đất giao thông 1,22 ha để thực hiện công trình Mở rộng QL 279 Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đoạn thuộc xã Sơn Thủy); Mở rộng đường Quốc lộ 279 Dự án kết nối giao thông các tỉnh Miền núi Phía Bắc (đoạn qua xã Hòa Mạc)...

+ Đất năng lượng 0,06 ha để thực hiện công trình Thủy điện Ngòi Nhù 1A (xã Chiềng Ken).

+ Đất ở nông thôn 0,17 ha để thực hiện công trình San gạt mặt bằng tuyến đường B1, D10, D12 khu vực suối Nậm Mả xã Võ Lao, huyện Văn Bàn; Sắp xếp dân cư dọc tuyến đường QL279 từ (Km123+700m) đến (Km124+070m) xã Dương Quỳnh...

+ Đất ở tại đô thị 0,05 ha để thực hiện công trình Chinh trang đô thị tuyến đường N6 (QH chi tiết khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên); Xây dựng hạ tầng tuyến đường KY3; KY12 khu đô thị mới phía bắc thị trấn Khánh Yên...

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,51 ha để thực hiện công trình Nhà họp khối các cơ quan huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Khánh Yên).

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 12,94 ha, giảm 0,13 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 12,95 ha, tăng 5,97 ha so với năm 2022, để thực hiện công trình, dự án như Quy hoạch Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: Diện tích theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 93,88 ha, tăng 9,65 ha so với năm 2022, để thực hiện công trình, dự án như Trường PTDT Bán trú THCS Nậm Tha, xã Nậm Tha, huyện Văn Bàn; Trường THCS số 1 Nậm Xây, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn...

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: Diện tích theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 20,59 ha, tăng 0,71 ha so với năm 2022 để thực hiện công trình, dự án như Khu thể thao xã

- *Đất công trình năng lượng*: Diện tích theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.022,77 ha, tăng 194,96 ha so với năm 2022 để thực hiện công

trình, dự án như Thủy điện Ngòi Nhù 1A (xã Chiềng Ken); Dự án thủy điện Suối Chút 1; Mở rộng Thủy điện Suối Chăn 1 (xã Hòa Mạc); Thủy điện Suối Chăn...

- *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Diện tích theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1,06 ha, không thay đổi so với năm 2022.

- *Đất có di tích lịch sử- văn hóa*: Diện tích theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 14,45 ha, tăng 4,23 ha so với năm 2022 để thực hiện công trình, dự án như Đền Cô xã Tân An (QH chi tiết xây dựng trung tâm xã Tân An); Hạ tầng tổ chức các sự kiện văn hóa dân tộc gắn với di tích Đền Ken, xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn, (Quy hoạch khu di tích lịch sử văn hóa Đền Ken).

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 7,55 ha, tăng 2,45 ha để thực hiện công trình, dự án như Bãi rác thải tập trung tại xã Tân Thượng; Bãi chôn lấp rác thải tập trung xã Nậm Dạng.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Diện tích theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 119,96 ha, tăng 3,15 ha để thực hiện công trình, dự án như Nghĩa trang liệt sỹ huyện Văn Bàn.

- *Đất chợ*: Diện tích theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2,57 ha, không thay đổi so với năm 2022

*f) Đất khu vui chơi giải trí công cộng*

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1,28 ha, tăng 0,09 ha so với năm 2022 để thực hiện công trình, dự án như Khu tái định cư Làng Giàng thôn Nà Tiềm, xã Làng Giàng, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (Đất cây xanh)...

*g) Đất ở tại nông thôn*

Diện tích đất ở tại nông thôn theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 899,07 ha, tăng 105,60 ha so với năm 2022 để thực hiện các công trình, dự án San gạt mặt bằng tuyến đường B1, D10, D12 khu vực suối Nậm Mả xã Võ Lao, huyện Văn Bàn; Tái định cư khu hành chính các cơ quan huyện Văn Bàn, trên tuyến đường T25 kéo dài (Đường D11 theo Quy hoạch khu đô thị mới phía Nam)...

+ Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn của các hộ gia đình, cá nhân.

Lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 7,97 ha

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 8,52 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 50,15 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 2,09 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 3,71 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,77 ha.

*h) Đất ở tại đô thị*

Diện tích đất ở tại đô thị theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 73,55 ha, tăng 3,87 ha để thực hiện các công trình, dự án như Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường N7 khu đô thị mới phía Nam, thị trấn Khánh Yên; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu vực tuyến đường N4,N5,D4 khu đô thị mới phía nam thị trấn Khánh Yên...

- + Nhu cầu chuyển đổi mục đích sang đất ở đô thị của các hộ gia đình, cá nhân.

Lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,01 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,11 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,27 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,06 ha

*i) Đất xây dựng trụ sở cơ quan.*

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 40,65 ha, tăng 3,54 ha so với năm 2022 để thực hiện các công trình, dự án như Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính các cơ quan huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Khánh Yên); Xây mới trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Dương Quỳ, huyện Văn Bàn...

*k) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,85 ha, không biến động so với năm 2022.

*l) Đất cơ sở tín ngưỡng*

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 2,39 ha, giảm 1,93 ha so với năm 2022 để thực hiện công trình Đền Cô xã Tân An.

*m) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.539,60 ha, giảm 29,41 ha so với năm 2022. Cụ thể:

+ Đất giao thông 3,95 ha để thực hiện công trình Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu vực tuyến đường TA1, TA2 xã Tân An; Cầu Dương Quý, xã Dương Quý; Nâng cấp đường từ thị trấn Khánh Yên đi các xã Khánh Yên Thượng, Khánh Yên Trung, Khánh Yên Hạ, Liêm Phú...

+ Đất năng lượng 24,74 ha để thực hiện công trình Thủy điện Ngòi Nhù 1A (xã Chiềng Ken); Dự án thủy điện Suối Chút 1; Dự án thủy điện Yên Hà...

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,01 ha để thực hiện công trình Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu vực tuyến đường TA1, TA2 xã Tân An.

+ Đất ở tại nông thôn 0,51 ha để thực hiện công trình Tái định cư khu hành chính các cơ quan huyện Văn Bàn, trên tuyến đường T25 kéo dài (Đường D11 theo Quy hoạch khu đô thị mới phía Nam); San gạt mặt bằng tuyến đường B1, D10, D12 khu vực suối Nậm Mả xã Võ Lao, huyện Văn Bàn.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha để thực hiện các công trình Nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Khánh Yên).

#### *n) Đất mặt nước chuyên dùng*

Diện tích đất mặt nước chuyên dùng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 9,54 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2022 để thực hiện các công trình Hồ điều tiết trung tâm huyện Văn Bàn tại xã Khánh Yên Thượng ( Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên).

#### **3.2.3. Kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 23.855,85 ha, giảm 48,52 ha so với năm 2022 do khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích sau

+ Đất công an: 0,01 ha

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 27,10 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 3,00 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp huyện, cấp tỉnh, cấp xã: 17,40 ha; trong đó:

- Đất giao thông: 9,08 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,08 ha
- Đất công trình năng lượng: 8,24 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 1,00 ha
- + Đất ở tại đô thị: 0,01 ha.

### **3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích 796,81 ha. Các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

\* Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 778,26 ha.

Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 102,65 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 127,51 ha
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 108,84 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 54,31 ha.
- Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: 16,58 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 362,58 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 5,79 ha.
- \* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 17,41 ha.
- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 0,31 ha.
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 0,20 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 16,90 ha.
- \* Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 1,14 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023)*

### **3.4. Diện tích các loại đất cần thu hồi**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tổng diện tích thu hồi 785,85 ha. Diện tích các loại đất cần thu hồi như sau:

- \* Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi: 730,73 ha. Trong đó:
- Đất trồng lúa: 96,83 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 135,02 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 58,16 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 54,31 ha.
- Đất rừng đặc dụng: 16,58 ha.
- Đất rừng sản xuất: 367,85 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,98 ha.

- \* Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi: 55,13 ha. Trong đó:
  - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,03 ha.
  - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 3,96 ha.
  - + Đất giao thông: 1,56 ha.
  - + Đất thủy lợi: 2,01 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,13 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,06 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,12 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,01 ha.
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,07 ha.
  - Đất ở tại nông thôn: 4,73 ha.
  - Đất ở tại đô thị: 0,50 ha.
  - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,56 ha.
  - Đất cơ sở tín ngưỡng: 1,93 ha.
  - Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối : 43,41 ha.
  - Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,01 ha.

*( Chi tiết tại Biểu 08/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023)*

### **3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, sẽ khai thác 48,52 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích sau:

- Đất công an: 0,01 ha
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 27,10 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 3,00 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 17,40 ha.
- + Đất giao thông: 8,08 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo: 0,08 ha.
- + Đất công trình năng lượng: 8,24 ha.
- Đất ở nông thôn: 1.00 ha.
- Đất ở tại đô thị: 0,01 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 09/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023).*

### **3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch**

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển

kinh tế - xã hội của huyện. Năm 2023 trên địa bàn huyện có 177 công trình, dự án cần thực hiện, trong đó:

- 07 công trình dự án thông qua HĐND cấp tỉnh Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
- 07 Công trình, dự án được thông qua tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
- 21 Công trình, dự án được thông qua tại Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/6/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai.
- 01 công trình, dự án được thông qua tại Nghị quyết số 08/NQ\_HĐND ngày 9/04/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai.
- 01 công trình, dự án được thông qua tại Nghị quyết số 41/NQ\_HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai.
- 04 công trình, dự án được thông qua tại Nghị quyết số 44/NQ\_HĐND ngày 7/12/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai.
- 01 công trình, dự án được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ\_HĐND ngày 16/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai.
- 04 Công trình, dự án không phải thông qua HĐND tỉnh Lào Cai.
- 131 Công trình, dự án được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 sang.

*(Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được thể hiện tại Biểu 10/CH, Phụ biểu 1).*

### **3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.7.1. Cơ sở tính toán**

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi Trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành quy định bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai.
- Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/06/2020 của UBND tỉnh Lào Cai về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều chỉnh của Quy định Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai và một số nội dung của các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lào Cai.
- Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh Lào Cai về việc thu chi tiền sử dụng đất;
- Kế hoạch số 336/KH-UBND ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh Lào Cai về việc thu tiền sử dụng đất;
- Phương án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Văn Bàn.

### **3.7.2. Phương pháp tính toán**

#### **\* Đối với các khoản thu:**

- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.
- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

#### **\* Đối với các khoản chi:**

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;
- Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, lập quy hoạch chi tiết;
- Chi hỗ trợ 40% tổng số tiền chi sử dụng đất.

*\* Về giá các loại đất:*

Căn cứ xác định đơn giá các loại đất:

- Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành quy định bảng giá đất 05 năm ( 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/06/2020 của UBND tỉnh Lào Cai về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều chỉnh của Quy định Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai và một số nội dung của các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lào Cai.

- Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh Lào Cai về việc thu chi tiền sử dụng đất;

- Kế hoạch số 336/KH-UBND ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh Lào Cai về việc thu tiền sử dụng đất;

*\* Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:*

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất, và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

### **3.7.3. Kết quả tính toán**

Ước tính cân đối thu - chi từ đất trên địa bàn huyện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được thể hiện như sau:

#### **Dự kiến các khoản thu chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

**\* Tổng thu: 135,689 tỷ đồng**

**- Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá tại các xã, thị trấn: 132,243 tỷ đồng.**

**- Thu tiền sử dụng đất từ không qua bán đấu giá: 3,446 tỷ đồng. Bao gồm:**

+ Các xã trên địa bàn huyện Văn Bàn: 1,950 tỷ đồng;

+ Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn: 1,496 tỷ đồng.

**\* Tổng chi: 75,31 tỷ đồng**

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa: 6,12 tỷ đồng;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác: 35,71 tỷ đồng;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS: 0,23 tỷ đồng;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp: 18,52 tỷ đồng;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn: 14,73 tỷ đồng;

**Cân đối thu - chi (còn lại): 60,379 tỷ đồng**

#### **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Sử dụng đất trong các công trình, dự án phải có đánh giá tác động về môi trường. Xây dựng và thực hiện các chương trình bảo vệ môi trường, thường xuyên kiểm tra, quan trắc chất lượng nước thải, khí thải ở các cơ sở sản xuất kinh doanh để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời tình trạng ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về môi trường.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có trên địa bàn. Có chính sách khuyến khích cải tạo đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông lâm nghiệp.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ nhiều diện tích trồng lúa, diện tích rừng. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

- Bảo vệ đất trồng lúa, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng mới trên đất trống, bảo vệ rừng phòng hộ, phát triển vốn rừng, cải thiện môi trường sinh thái.

##### **4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

###### **\* Giải pháp về tổ chức thực hiện**

- Sau khi phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được phê duyệt, tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất huyện Văn Bàn theo đúng quy định để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã và thị trấn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Xây dựng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và

đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND huyện về quản lý nhà nước đối với đất đai; đề xuất các biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

**\* Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Văn Bàn đã thể hiện định hướng sử dụng đất trên địa bàn huyện, nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị, quốc phòng - an ninh, đồng thời đây là công cụ quan trọng để UBND huyện, các cấp, các ngành thực hiện việc quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất; khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện, khắc phục lãng phí trong việc giao đất cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư.

### **II. KIẾN NGHỊ**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để kế hoạch sử dụng đất được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Lào Cai quan tâm dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để kế hoạch sử dụng đất được triển khai thực hiện. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm tạo được sự đồng thuận cao cho việc thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Văn Bàn trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai xem xét, phê duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.